

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

Đề tài:

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ CẦN THƠ



Giáo viên hướng dẫn:

Ths. THÁI VĂN ĐẠI

Sinh viên thực hiện:

PHẠM THỊ THU HOA

MSSV: 4031058

Lớp: Kế toán 1-K29

Cần Thơ-2007

LỜI CẢM ƠN

Với mong muốn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và không ngừng tìm hiểu, học hỏi kinh nghiệm trong thực tế. Trong những tháng thực tập tại Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ được sự giúp đỡ tận tình của Ban giám đốc, tập thể cán bộ công nhân viên của công ty nên em đã hoàn thành luận văn tốt nghiệp của mình.

Em xin chân thành cảm ơn quý thầy cô trường Đại Học Cần Thơ đã truyền đạt cho em những kiến thức quý báu trong 4 năm học qua. Đặc biệt là thầy Thái Văn Đại đã nhiệt tình hướng dẫn và chỉnh sửa những sai sót cho em hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

Xin gửi lời cảm ơn đến Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ, đặc biệt là các anh chị trong phòng kế toán đã tạo điều kiện thuận lợi cho em trong suốt thời gian thực tập tại công ty.

Kính chúc quý thầy cô luôn mạnh khỏe, chúc công ty luôn đạt những kết quả tốt trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Trân trọng kính chào.

Cần Thơ, ngày 27 tháng 5 năm 2007

Sinh viên thực hiện

Phạm Thị Thu Hoa

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đề tài này là do chính tôi thực hiện, các số liệu thu thập và kết quả phân tích trong đề tài là trung thực, đề tài không trùng với bất kỳ đề tài nghiên cứu khoa học nào.

Cần Thơ, ngày 27 tháng 5 năm 2007

Sinh viên thực hiện

Phạm Thị Thu Hoa

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Cần Thơ, ngày tháng năm 2007
Giáo viên hướng dẫn

MỤC LỤC

Chương 1 Giới thiệu.....	1
1.1 Sự cần thiết nghiên cứu đề tài	1
1.2 Mục tiêu nghiên cứu.....	2
1.2.1 Mục tiêu chung.....	2
1.2.2 Mục tiêu cụ thể.....	2
1.3 Phạm vi nghiên cứu.....	2
1.3.1 Không gian.....	2
1.3.2 Thời gian	2
1.3.3 Đối tượng nghiên cứu	3
1.4 Lược khảo tài liệu có liên quan.....	3
Chương 2 Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	4
2.1 Phương pháp luận.....	4
2.1.1 Phân tích tình hình tài chính	4
2.1.2 Các tỷ số về thanh toán	5
2.1.3 Các tỷ số về nợ.....	7
2.1.4 Các tỷ số về hoạt động.....	8
2.1.5 Các tỷ số về lợi nhuận.....	10
2.2 Phương pháp nghiên cứu.....	11
2.2.1 Phương pháp thu thập số liệu.....	11
2.2.2 Phương pháp phân tích số liệu	11
Chương 3 Giới thiệu công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ.....	15
3.1 Sơ lược về công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ.....	15
3.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển.....	15
3.1.2 Nội dung hoạt động và các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu	16
3.1.3 Cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của mỗi phòng ban.....	16
3.1.4 Bộ máy kế toán và hình thức kế toán.....	18
3.2 Tình hình hoạt động kinh doanh giai đoạn 2004-2006	19
3.3 Những thuận lợi, khó khăn và định hướng hoạt động trong thời gian tới.....	22
3.3.1 Thuận lợi	22
3.3.2 Khó khăn	22
3.3.3 Định hướng	23
Chương 4 Phân tích tình hình tài chính tại công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ	24

4.1 Phân tích tình hình tài chính	24
4.1.1 Phân tích mối quan hệ và sự biến động của các khoản mục trong Bảng cân đối kế toán	24
4.1.2 Phân tích mối quan hệ và sự biến động của các khoản mục trong Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	36
4.2 Các tỷ số về thanh toán	41
4.2.1 Tỷ lệ thanh toán hiện hành	41
4.2.2 Tỷ lệ thanh toán nhanh	42
4.2.3 Tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt	42
4.2.4 Nguồn vốn lưu động thường xuyên	42
4.3 Các tỷ số về nợ	43
4.3.1 Phân tích tình hình phải thu, phải trả trong ngắn hạn	43
4.3.2 Hệ số thanh toán lãi nợ vay	46
4.3.3 Tỷ lệ nợ và tỷ lệ tự tài trợ	47
4.4 Các tỷ số về hoạt động	48
4.4.1 Vòng luân chuyển các khoản phải thu	48
4.4.2 Vòng quay hàng tồn kho	49
4.4.3 Vòng quay vốn lưu động	50
4.4.4 Vòng quay vốn cố định	51
4.4.5 Vòng quay toàn bộ tài sản	51
4.4.6 Vòng quay vốn chủ sở hữu	52
4.5 Các tỷ số về lợi nhuận	52
4.5.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	52
4.5.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản	53
4.5.3 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	53
4.5.4 Phương trình Dupont	54
Chương 5 Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tại công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ	58
5.1 Giảm bớt vốn chiếm dụng trong việc mua bán xe lắp ráp	58
5.2 Giảm bớt chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp để tăng doanh thu nâng cao lợi nhuận	58
5.3 Giảm bớt lãi vay phải trả để tăng lợi nhuận của doanh nghiệp	59
5.4 Nâng cao khả năng thanh toán bằng tiền mặt	59
Chương 6 Kết luận và kiến nghị	61
6.1 Kết luận	61

6.2 Kiến nghị.....	62
6.2.1 Đối với Nhà nước.....	62
6.2.2 Đối với công ty.....	62

DANH MỤC BẢNG

Bảng	Tựa bảng	Trang
01	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2004 - 2006	21
02	Phân tích tình hình phân bổ vốn của doanh nghiệp	25
03	Bảng tình hình tài sản giai đoạn 2004 - 2006	29
04	Phân tích tình hình tài sản cố định	31
05	Phân tích tình hình phân bổ nguồn vốn của doanh nghiệp	33
06	Tình hình biến động nguồn vốn	34
07	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2004 - 2006	39
08	Bảng phân tích các tỷ số về thanh toán	41
09	Phân tích nguồn vốn lưu động thuần	43
10	Phân tích tình hình thanh toán	44
11	Phân tích các chỉ tiêu về thanh toán	46
12	Phân tích các tỷ số nợ	47
13	Phân tích các tỷ số về hoạt động	48
14	Phân tích các tỷ số về hoạt động	59
15	Phân tích các tỷ số về hoạt động	51
16	Phân tích các tỷ số về lợi nhuận	53

DANH MỤC HÌNH

<i>Hình</i>	<i>Tựa hình</i>	<i>Trang</i>
01	Sơ đồ tổ chức công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ	17
02	Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán	18
03	Đồ thị Doanh thu – Giá vốn – Lợi nhuận sau thuế qua 3 năm 2004-2006	37
04	Đồ thị các khoản phải thu qua 3 năm 2004- 2006	45
05	Đồ thị các khoản phải trả qua 3 năm 2004- 2006	45
06	Sơ đồ Dupont trong quan hệ hàm số giữa các tỷ suất	54

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU

1.1 SỰ CẦN THIẾT NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Xã hội ngày càng phát triển, hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng được mở rộng làm cho nhu cầu thông tin ngày càng nâng cao đối với những đối tượng tham gia trong ngành kinh tế. Đặc biệt công việc phân tích tài chính-kế toán với chức năng thông tin và kiểm tra các hoạt động kinh tế tài chính của một tổ chức để phục vụ cho nhu cầu quản lý của các đối tượng bên trong và bên ngoài tổ chức, có vai trò cực kỳ quan trọng trong cung cấp thông tin kinh tế, tài chính cho nhà quản lý. Với nguồn thông tin hữu ích đó thì nhà quản lý có thể đánh giá chính xác, trung thực, khách quan về thực trạng tài chính, khả năng sinh lãi, hiệu quả kinh doanh, những triển vọng cũng như những rủi ro trong tương lai của doanh nghiệp.

Với môi trường kinh doanh khắc nghiệt hiện nay đòi hỏi các doanh nghiệp phải tạo cho mình một chỗ đứng vững chắc trên thương trường bằng uy tín, bằng sức mạnh tài chính, bằng chất lượng sản phẩm... Trong đó, vấn đề tài chính là quan trọng nhất và nó chi phối tất cả các mặt còn lại của doanh nghiệp. Để biết tình hình tài chính thực tiễn cũng như tình hình sử dụng vốn, quản lý nguồn nhân lực, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng thanh toán, khả năng xoay vòng vốn... đòi hỏi doanh nghiệp phải đi sâu phân tích các bảng số liệu, phân tích các chỉ số tài chính và các công cụ khác để có thể rút ra những kết luận phù hợp với nhu cầu hiện tại. Từ kết quả phân tích kế toán tài chính đó doanh nghiệp có thể nhận ra những ưu khuyết điểm của mình mà định hướng, lập kế hoạch sản xuất và quản lý nguồn vốn, nguồn nhân lực trong tương lai. Nhằm mong muốn hiểu rõ hơn về tình hình tài chính hiện tại của Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ và đưa ra những kết luận phù hợp với nhu cầu hiện tại nên em đã chọn đề tài “Phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ” làm luận văn tốt nghiệp của mình

1.2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1.2.1 Mục tiêu chung

Phân tích tình hình tài chính mà trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính đặc trưng và sử dụng các công cụ phân tích để có cái nhìn khách quan từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá kết quả bằng số liệu vừa phân tích các chỉ số tài chính để tìm hiểu một cách chính xác tình hình sản xuất, tình hình sử dụng vốn, khả năng thanh toán... thực tiễn tại doanh nghiệp.

Thông qua các kết quả phân tích vừa tổng hợp được đề xuất với nhà quản lý những ý kiến giúp cải thiện những hạn chế còn tồn đọng và góp phần cải thiện tình hình tài chính, thúc đẩy công việc sản xuất kinh doanh ngày càng đi lên.

1.2.2 Mục tiêu cụ thể

Trong khoảng thời gian ngắn ngủi thâm nhập thực tế tại Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ, em đi sâu tìm hiểu và hoàn thành các mục tiêu sau:

❖ Tìm hiểu sơ lược về Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ để có cái nhìn tổng quát về môi trường kinh doanh của công ty và rút ra những thuận lợi, khó khăn, phương hướng của chính bản thân công ty.

❖ Phân tích tình hình tài chính mà chủ yếu bao gồm:

- Phân tích tình hình tài chính.
- Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán.
- Phân tích tình hình luân chuyển vốn.
- Phân tích khả năng sinh lời

❖ Thông qua các kết quả phân tích vừa tổng hợp được đề xuất với nhà quản lý những giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ

1.3 PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.3.1 Không gian

Luận văn chỉ phân tích số liệu báo cáo tài chính chủ yếu trong phạm vi Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ

1.3.2 Thời gian

Thời gian thâm nhập thực tế tại đơn vị chỉ với 3 tháng ngắn ngủi bắt đầu từ ngày 05/03/2007 đến ngày 11/06/2007.

1.3.3 Đối tượng nghiên cứu

Luận văn đánh giá khái quát tình hình tài chính thực tế tại công ty thông qua các báo cáo tài chính chủ yếu trong các năm qua, đồng thời thực hiện xem xét tình hình công nợ và khả năng thanh toán để xác định doanh nghiệp hiện có khả năng thanh toán các khoản nợ vay hay không. Tiếp theo đó là phân tích tình hình luân chuyển vốn trong ngắn hạn lẫn dài hạn nhằm thấy được hiệu quả hoạt động tại doanh nghiệp về lâu dài có tốt không, và cuối cùng là phân tích khả năng sinh lời qua các năm có tăng trưởng đều đặn hay không. Từ các kết quả đó rút ra kết luận chính xác về thực trạng tài chính tại Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ

1.4 LƯỢC KHẢO TÀI LIỆU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

(1) “Phân tích hoạt động doanh nghiệp” _ Nguyễn Tấn Bình (NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh – 2003). Nội dung: Hệ thống các phương pháp nghiên cứu, nội dung cơ bản và công cụ phân tích, cùng một số kiến thức nâng cao về quản trị tài chính. Bao gồm các phần chính như sau: Phân tích kinh doanh; Phân tích báo cáo tài chính; Phân tích kinh tế các dự án.

(2) “Giáo trình kế toán và phân tích tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ” _ TS. Nguyễn Trọng Cơ – PGS.TS. Ngô Thế Chi (Phó giám đốc Học viện Tài chính) (NXB Thống kê – Hà Nội). Nội dung: Hướng dẫn phương pháp ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Cung cấp phương pháp lập, đọc và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

(3) “Giáo trình quản trị tài chính” _ Nguyễn Thanh Nguyệt, Trần Ái Kết (Tủ sách đại học Cần Thơ – 2001). Nội dung: Khái niệm và lý thuyết quản trị tài chính có kế thừa trong tác phẩm “Những vấn đề cơ bản về quản trị tài chính” của E.F.Brigham, gồm 4 phần chính: Phần 1- Giới thiệu về quản trị tài chính ; Phần 2- Những khái niệm cơ bản về quản trị tài chính; Phần 3- Đầu tư chiến lược, các quyết định hoạch định ngân sách vốn; Phần 4- Quyết định tài trợ đầu tư chiến lược.

(4) Báo cáo tài chính của công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ, như là: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giúp cho chuyên đề mang tính thực tế và đạt hiệu quả phân tích cao hơn.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 PHƯƠNG PHÁP LUẬN

2.1.1 Phân tích tình hình tài chính

2.1.1.1 Phân tích mối quan hệ và sự biến động của các khoản mục trong Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính phản ánh toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định theo hai cách phân loại: kết cấu vốn kinh doanh và nguồn vốn hình thành vốn kinh doanh. Bảng cân đối kế toán là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu trên bảng cân đối kế toán phản ánh khái quát tình hình tài chính, trình độ quản lý và sử dụng vốn, triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Để thấy được một cách đầy đủ thực trạng tài chính của đơn vị, những người phân tích báo cáo tài chính cần phải đi sâu vào xem xét sự phân bổ về tỷ trọng của tài sản, nguồn vốn, cũng như sự biến động của từng khoản mục trong bảng cân đối kế toán để đánh giá sự phân bổ tài sản, nguồn vốn có hợp lý hay không và xu hướng biến động của nó như thế nào. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp mà sự phân bổ tỷ trọng của từng loại tài sản, nguồn vốn trong tổng số tài sản cao hay thấp. Nếu là doanh nghiệp sản xuất thì tỷ trọng tài sản cố định trong tổng số tài sản là cao, nhưng nếu là doanh nghiệp thương mại thì tỷ trọng tài sản lưu động trong tổng tài sản là cao. Do đó tiêu chuẩn được đưa ra là so sánh với mức độ bình quân chung của ngành.

Đối với tài sản cố định, cần phải tính toán và so sánh các tỷ suất sau:

a. Tỷ suất đầu tư tài sản cố định

Tỷ suất này phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, trang bị tài sản cố định hiện tại của doanh nghiệp, cho thấy tỷ trọng tài sản cố định đơn vị đang quản lý sử dụng so với toàn bộ tài sản. Tỷ suất này tăng cho thấy năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị hiện có TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

b. Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định

Tỷ suất này cho thấy tỷ lệ về vốn chủ sở hữu dùng để trang bị cho tài sản cố định. Doanh nghiệp có khả năng về tài chính vững vàng và lành mạnh thì tỷ suất này thường lớn hơn 1. Sẽ mạo hiểm khi doanh nghiệp phải đi vay ngắn hạn để mua sắm tài sản cố định, vì tài sản cố định thể hiện năng lực sản xuất kinh doanh lâu dài nên không thể thu hồi nhanh chóng được.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Giá trị TSCĐ}}$$

2.1.1.2 Phân tích mối quan hệ và sự biến động của các khoản mục trong Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả kinh doanh của đơn vị qua một kỳ kế toán, nó phản ánh toàn bộ phần giá trị về sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đơn vị đã thực hiện được trong kỳ và phân chi phí tương xứng tạo ra để tạo nên kết quả đó. Kết quả kinh doanh của đơn vị là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của toàn bộ quá trình hoạt động kinh doanh chịu sự tác động của nhiều nhân tố, nên nó được quan tâm rất nhiều của các nhà phân tích. Khi phân tích, trước tiên cần so sánh một cách tổng quát kết quả kinh doanh giữa các kỳ, sau đó đi vào phân tích các nội dung cấu thành nên kết quả kinh doanh để đánh giá xu hướng biến động của nó như thế nào.

2.1.2 Các tỉ số về thanh toán

2.1.2.1 Tỷ lệ thanh toán hiện hành

Tỷ lệ thanh toán hiện hành thể hiện mối quan hệ so sánh giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn.

$$\text{Tỷ lệ thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ lệ này cho thấy khả năng có thể thanh toán các khoản nợ ngắn hạn (là các khoản nợ phải thanh toán trong vòng một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường). Nguyên tắc cơ bản cho rằng tỷ lệ này là 2:1, thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, tình hình tài chính

bình thường. Tuy nhiên tỷ lệ này còn tùy thuộc vào loại hình kinh doanh và chu kỳ hoạt động của từng đơn vị. Một tỷ lệ thanh toán hiện hành quá thấp sẽ trở thành nguyên nhân lo âu, vì các vấn đề rắc rối về dòng tiền mặt chắc chắn sẽ xuất hiện. Một tỷ lệ thanh toán hiện hành quá cao có thể nói rằng đơn vị không quản lý được các tài sản lưu động của mình.

2.1.2.2 Tỷ lệ thanh toán nhanh

Tỷ lệ thanh toán nhanh thể hiện giá trị của các khoản vốn bằng tiền, khoản đầu tư ngắn hạn và khoản phải thu khách hàng có thể thanh toán được bao nhiêu phần trăm các khoản nợ ngắn hạn.

$$\text{Tỷ lệ thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nhanh > 1 thì tình hình thanh toán của doanh nghiệp khả quan và ngược lại, nếu hệ số thanh toán < 1 thì tình hình thanh toán của doanh nghiệp gặp khó khăn.

2.1.2.3 Tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt

Tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt so sánh mối quan hệ giữa vốn bằng tiền và các khoản nợ ngắn hạn.

$$\text{Tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt} = \frac{\text{Vốn bằng tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Từ số trong chỉ tiêu này có thể bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, nếu sự chuyển hóa các khoản đầu tư chứng khoán trở thành tiền một cách nhanh chóng.

Tỷ lệ này là một tiêu chuẩn còn khắc khe hơn tỷ lệ thanh toán nhanh, nó đòi hỏi cần phải có sẵn tiền để thanh toán. Nguyên tắc cơ bản của tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt được đưa ra là 0,5:1.

2.1.2.4 Nguồn vốn lưu động thuần (nguồn vốn lưu động thường xuyên)

Toàn bộ tài sản đơn vị đang sử dụng căn cứ vào thời gian quay vòng được chia làm các loại như sau:

- ❖ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, đây là những tài sản có thời gian quay vòng dưới một năm, nên được gọi là tài sản ngắn hạn.

- ❖ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn, là những tài sản có thời gian hoàn vốn trên một năm, nên được gọi là tài sản dài hạn. Nguồn vốn chủ sở hữu là nguồn vốn dài hạn. Các khoản nợ dài hạn và các khoản nợ dài hạn khác có thời

gian đáo nợ trên một năm nên cũng được coi là nguồn vốn dài hạn. Các khoản nợ ngắn hạn là các khoản nợ có thời gian đáo hạn dưới một năm nên được gọi nguồn vốn ngắn hạn.

❖ Nguồn vốn dài hạn trước hết được đầu tư để hình thành tài sản dài hạn, phần dư ra (nếu còn) và nguồn vốn ngắn hạn được đầu tư để hình thành tài sản ngắn hạn. Chênh lệch giữa nguồn vốn dài hạn và tài sản dài hạn gọi là nguồn vốn lưu động thuần.

Ta có:

$$\text{Nguồn vốn lưu động thường xuyên} = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nguồn vốn ngắn hạn}$$

Hoặc:

$$\text{Nguồn vốn lưu động thường xuyên} = \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản dài hạn}$$

Trong trường hợp nguồn vốn lưu động thường xuyên < 0 , đẳng thức trên nghĩa là tài sản ngắn hạn $<$ nguồn vốn ngắn hạn (hay nguồn vốn dài hạn $<$ tài sản dài hạn). Điều đó cho thấy đơn vị đã sử dụng một phần nguồn vốn ngắn hạn để hình thành tài sản ngắn hạn, biểu hiện sự khó khăn về tài chính. Khi nguồn vốn lưu động thường xuyên < 0 càng nhiều, cán cân thanh toán sẽ mất thăng bằng, là dấu hiệu của nguy cơ phá sản.

2.1.3 Các tỷ số về nợ

2.1.3.1 Phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả trong ngắn hạn

Khi tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt, doanh nghiệp sẽ ít công nợ, khả năng thanh toán dồi dào ít đi chiếm dụng vốn và cũng ít bị chiếm dụng vốn. Điều đó tạo cho doanh nghiệp chủ động về vốn bảo đảm cho quá trình kinh doanh thuận lợi. Ngược lại, tình hình tài chính gặp khó khăn sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau dây dưa kéo dài, đơn vị mất đi tính chủ động trong kinh doanh và khi không còn khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, sẽ dẫn đến tình trạng phá sản.

2.1.3.2 Hệ số thanh toán lãi nợ vay

Chỉ tiêu này so sánh giữa lợi nhuận trước thuế và lãi nợ vay.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi nợ vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Lãi nợ vay}}{\text{Lãi nợ vay}}$$

Chi tiêu này dùng để đánh giá khả năng đảm bảo chi trả lãi nợ vay đối với các khoản nợ dài hạn và mức độ an toàn có thể có của người cung cấp tín dụng. Thông thường hệ số này lớn hơn 2 được xem là đảm bảo cho các khoản nợ dài hạn. Tuy nhiên, vấn đề này còn phụ thuộc vào khả năng tạo ra lợi nhuận lâu dài cho doanh nghiệp.

2.1.3.3 Tỷ lệ nợ và tỷ lệ tự tài trợ

Tỷ lệ tự tài trợ thể hiện mối quan hệ so sánh giữa nguồn vốn chủ sở hữu với tổng nguồn vốn đơn vị đang sử dụng.

$$\text{Tỷ lệ tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

$$\text{Tỷ lệ nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

$$\text{Tỷ lệ nợ} + \text{Tỷ lệ tự tài trợ} = 1$$

Cả hai tỷ lệ này đều cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Khi tỷ lệ tự tài trợ càng cao (thì tỷ lệ nợ càng thấp), cho thấy mức độ tự chủ về tài chính của doanh nghiệp càng cao, ít bị ràng buộc bởi các chủ nợ, hầu hết mọi tài sản của đơn vị đều được đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu.

2.1.4 Các tỷ số về hoạt động

2.1.4.1 Vòng luân chuyển các khoản phải thu

Vòng luân chuyển các khoản phải thu phản ánh tốc độ biến đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, được xác định bằng mối quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu thuần và số dư bình quân các khoản phải thu.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

❖ Doanh thu thuần bằng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ cho các khoản giảm trừ.

❖ Số dư bình quân các khoản phải thu thường được tính bằng số dư đầu kỳ cộng cuối kỳ chia đôi, trường hợp không có số liệu so sánh có thể sử dụng số liệu cuối kỳ thay cho số dư bình quân.

Đồng thời kỳ thu tiền bình quân:

Phản ánh thời gian của một vòng luân chuyển các khoản phải thu, nghĩa là để thu được các khoản phải thu cần một khoản thời gian là bao lâu.

$$\text{Kì thu tiền bình quân} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

Số ngày ngày qui ước: Một tháng là 30 ngày; một quý là 90 ngày; và một năm là 360 ngày.

2.1.4.2 Vòng quay hàng tồn kho

Hàng tồn kho là một loại tài sản dự trữ với mục đích đảm bảo cho quá trình sản xuất bình thường liên tục. Mức độ tồn kho cao hay thấp phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: loại hình kinh doanh, tình hình cung cấp đầu vào, mức độ tiêu thụ sản phẩm, thời vụ trong năm,... Để tiến hành sản xuất liên tục và đáp ứng sản phẩm cho nhu cầu khách hàng, mỗi doanh nghiệp cần xác lập một mức dự trữ hàng tồn kho hợp lý. Sự luân chuyển của hàng tồn kho thiết lập nên mối quan hệ giữa các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau thường khác nhau và ngay cả trong nội bộ các ngành cũng có thể khác nhau.

$$\text{Vòng quay của hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Thời gian của một vòng luân chuyển} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng luân chuyển hàng tồn kho}}$$

2.1.4.3 Vòng quay vốn lưu động

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động, được tính bằng quan hệ so sánh giữa doanh thu thuần và vốn lưu động bình quân trong kỳ.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

$$\text{Thời gian của một vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

2.1.4.4 Vòng quay vốn cố định

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định, được tính bằng quan hệ so sánh giữa doanh thu thuần và vốn cố định bình quân trong kỳ.

$$\text{Vòng quay vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

2.1.4.5 Vòng quay toàn bộ tài sản

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả của việc sử dụng toàn bộ tài sản, tiền vốn hiện có của đơn vị, nó được tính bằng tỷ lệ so sánh giữa doanh thu thuần và toàn bộ tài sản.

$$\text{Vòng quay của toàn bộ tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

2.1.4.6 Vòng quay vốn chủ sở hữu

Phản ánh hiệu quả của việc sử dụng toàn bộ vốn chủ sở hữu, được xác định bằng quan hệ so sánh giữa doanh thu thuần và vốn chủ sở hữu.

$$\text{Vòng quay vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

2.1.5 Các tỷ số về lợi nhuận

2.1.5.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá một đồng doanh thu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận (trước và sau thuế thu nhập doanh nghiệp) trong kỳ báo cáo.

❖ Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu được tính trên cơ sở so sánh tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp với doanh thu thuần .

❖ Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu được tính trên cơ sở so sánh tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với doanh thu thuần .

2.1.5.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá một đồng vốn của doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận (trước và sau thuế thu nhập doanh nghiệp) trong kỳ báo cáo.

❖ Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản được tính trên cơ sở so sánh tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp với tổng tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

❖ Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản được tính trên cơ sở so sánh tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tổng tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2.1.5.3 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này được tính trên cơ sở so sánh tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tổng nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

2.1.5.4 Phương trình Dupont

Phương pháp phân tích ROE dựa vào mối quan hệ với ROA để thiết lập phương trình phân tích, lần đầu tiên được công ty Dupont áp dụng nên thường được gọi là phương trình Dupont. Cụ thể:

$$ROE = ROA \times \text{Đòn bẩy tài chính}$$

Trong đó, đòn bẩy tài chính hay tỉ lệ tài sản trên vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu thể hiện cơ cấu tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy phương trình Dupont sẽ được viết lại như vậy:

$$ROE = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Còn sơ đồ Dupont trình bày mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu, vòng quay của tổng tài sản, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần và tỷ lệ tài sản trên vốn chủ sở hữu. Dựa vào sơ đồ Dupont ta có thể phân tích những biện pháp cải thiện hoạt động của công ty.

2.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.2.1 Phương pháp thu thập số liệu

Thu thập số liệu thông qua việc tham khảo các báo cáo tài chính những năm trước như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, bảng thuyết minh báo cáo tài chính và một số bảng khác.

2.2.2 Phương pháp phân tích số liệu

Hiện nay có nhiều phương pháp được các nhà phân tích sử dụng trong việc phân tích báo cáo tài chính như phương pháp so sánh, phương pháp phân tích theo chiều dọc, chiều ngang, phương pháp phân tích dãy số theo thời gian,... Có thể sử dụng một hay kết hợp một số phương pháp để đạt được hiệu quả phân tích.

2.2.2.1 Thiết lập báo cáo tài chính dạng so sánh

Các báo cáo tài chính đưa ra các số liệu tài chính của hai hay nhiều kỳ được gọi là các báo cáo so sánh. Các báo cáo này sẽ cung cấp cho các nhà phân tích những thông tin quan trọng về sự biến động của các đối tượng, về xu hướng biến động và mối quan hệ của các đối tượng trong hai hay nhiều năm.

❖ Điều kiện có thể so sánh được:

Để phép so sánh có ý nghĩa thì điều kiện tiên quyết là các chỉ tiêu được sử dụng phải đồng nhất cả về thời gian và không gian.

- Về thời gian: là các chỉ tiêu được tính trong cùng một khoản thời gian hạch toán và phải thống nhất về cả 3 mặt sau:

- + Cùng phản ánh một nội dung kinh tế.
- + Cùng một phương pháp tính.
- + Cùng một đơn vị đo lường.

- Về mặt không gian: các chỉ tiêu phải được quy đổi về cùng qui mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

❖ Tiêu chuẩn so sánh:

Tiêu chuẩn so sánh là tiêu chuẩn của một kỳ được chọn làm căn cứ để so sánh, được gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục đích của nghiên cứu mà lựa chọn gốc so sánh thích hợp. Cụ thể gốc so sánh có thể là:

- Tài liệu kỳ trước nhằm đánh giá xu hướng phát triển của các chỉ tiêu.
- Các mục tiêu đã dự kiến nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kỳ kế hoạch.

- Các chỉ tiêu của kỳ được so sánh với kỳ gốc được gọi là chỉ tiêu kỳ thực hiện và là kết quả của doanh nghiệp đạt được.

Các báo cáo tài chính so sánh được thực hiện theo chiều ngang, chiều dọc.

- Phân tích theo chiều ngang:

Phân tích theo chiều ngang là sự phân tích các chỉ tiêu trên cùng một dòng của báo cáo so sánh. Thông qua sự phân tích này làm nổi bật các xu thế và tạo nên những mối quan hệ giữa các mục xuất hiện trên cùng một dòng của báo cáo so sánh.

- Phân tích theo chiều dọc:

Phân tích theo chiều dọc là xác định quan hệ tỷ lệ của các khoản mục xuất hiện trên cùng một cột của báo cáo so sánh với một chỉ tiêu tổng thể tương ứng nào đó. Thông qua sự so sánh này cho thấy được tỷ lệ, vai trò của các khoản mục trong chỉ tiêu tổng thể

2.2.2.2 Phân tích tỉ lệ

Quan hệ tỷ lệ biểu hiện mối quan hệ thương số giữa một đại lượng này và một đại lượng khác. Nếu các yếu tố cấu thành tỷ lệ thể hiện một quan hệ có nghĩa thì số tỷ lệ của nó có một lợi ích nào đó trong sự đánh giá. Phân tích số tỷ lệ có thể cho thấy được các mối quan hệ làm bộc lộ ra các điều kiện và các xu thế mà các xu thế này thường không thể được ghi lại bằng sự kiểm tra các bộ phận cấu thành riêng rẽ của tỷ số. Các số tỷ lệ nói chung tự nó không có ý nghĩa nhưng nó sẽ có ý nghĩa khi được so sánh với các tỷ lệ thực tế trước đây, các tỷ lệ chuẩn mực đã được định ra trước đó, các số tỷ lệ bình quân của ngành.

2.2.2.3 Phân tích dãy số theo thời gian

Phân tích dãy số theo thời gian là sự phân tích một chỉ tiêu hay một số các chỉ tiêu có mối quan hệ với nhau qua các khoản thời gian khác nhau dựa trên cơ sở một kỳ cố định nào đó. Thông qua sự phân tích này có thể thấy được mối quan hệ và xu hướng của các chỉ tiêu kinh tế.

2.2.2.4 Phương pháp đồ thị

Phương pháp đồ thị mang tính khái quát cao nhưng lại trừu tượng, dùng để phân tích hay đánh giá tổng quát từng vấn đề kinh tế hay hiện tượng kinh tế hoặc là công cụ so sánh trực quan để biểu diễn sự biến động của một đại lượng hay chỉ tiêu nào đó qua các năm.

2.2.2.5 Phương pháp cân đối

Phương pháp cân đối dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích khi chỉ tiêu phân tích có mối quan hệ với các nhân tố thể hiện dưới dạng phương trình tổng (hiệu). Để xác định mức độ ảnh hưởng của một nhân tố nào đó người ta chỉ việc xác định chênh lệch giữa thực tế so với kì gốc của nhân tố đó, điều cần chú ý là quan hệ thuận chiều hay ngược chiều của các nhân tố.

Trong đó:

❖ Đánh giá, phân tích tình hình tài chính sử dụng kết hợp cả 4 phương pháp nêu trên.

❖ Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán thì chủ yếu sử dụng 3 phương pháp:

- Phân tích tỉ lệ
- Phân tích dãy số theo thời gian
- Phương pháp đồ thị

❖ Phân tích tình hình luân chuyển vốn và khả năng sinh lời thì sử dụng kết hợp hai phương pháp là:

- Phân tích tỉ lệ
- Phân tích dãy số theo thời gian

❖ Phân tích Bảng báo cáo hoạt động kinh doanh thì sử dụng phương pháp cân đối.

CHƯƠNG 3

GIỚI THIỆU CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ CẦN THƠ

3.1 SƠ LƯỢC VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ CẦN THƠ

3.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển

Tiền thân của Công ty cổ phần cơ khí ô tô cần Thơ là Xí nghiệp cơ khí ô tô thành phố Cần Thơ, được thành lập năm 1984 theo quyết định số 48/QĐ.UBT trên cơ sở là một bộ phận sửa chữa của xí nghiệp vận tải quốc doanh thủy bộ Cần Thơ. Sau đó Xí nghiệp tiếp nhận mặt bằng Quảng Đông và Xí nghiệp Thủy tinh Cần Thơ thì nhà xưởng và máy móc thiết bị lạc hậu, không đồng bộ. Năm 1992 xí nghiệp trở thành doanh nghiệp nhà nước căn cứ theo quyết định số 1301/QĐ.UBT ngày 28 tháng 11 năm 1992 của UBND tỉnh Cần Thơ.

Ngày 01/01/2001 Xí nghiệp chính thức trở thành Công ty cổ phần cơ khí ô tô cần Thơ theo quyết định số 3405/QĐ-CT.UB ngày 21 tháng 12 năm 2000 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ. Công ty được tổ chức và thành lập theo luật doanh nghiệp do Quốc hội của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12/06/1999.

❖ Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 102 Cách Mạng Tháng Tám, TP Cần Thơ .

❖ Tên giao dịch đối ngoại: Can Tho Mechanic Joint Stock Company.

❖ Tên giao dịch viết tắt: CAMECO.

❖ Điện thoại: 071.821479

❖ Fax: 071.828421

❖ Vốn điều lệ: 1.953.200.000

Công ty cổ phần cơ khí ô tô cần Thơ :

❖ Có con dấu riêng, độc lập về tài sản, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

❖ Có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

❖ Có điều lệ hoạt động và tổ chức của Công ty.

❖ Chịu trách nhiệm tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ trong phạm vi vốn điều lệ.

❖ Tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, được hạch toán kinh tế độc lập và tự chủ về mặt tài chính.

❖ Có bảng cân đối kế toán riêng, được lập các quỹ theo quy định của luật doanh nghiệp và Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

3.1.2 Nội dung hoạt động và các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu

Công ty chuyên kinh doanh sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải, sản xuất gia công các sản phẩm công nghiệp khác, bán xe ô tô và phụ tùng ô tô. Trong đó, hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp là:

❖ Bán xe ô tô:

- Xe mua nguyên chiếc của các hãng về bán lại cho khách hàng.
- Xe lắp ráp theo yêu cầu của khách hàng.

❖ Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô.

3.1.3 Cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của mỗi phòng ban

3.1.3.1 Bộ máy tổ chức

Ngày nay thì cơ cấu tổ chức được các nhà quản trị quan tâm. Qua nhiều kinh nghiệm thực tế cho thấy công tác quản lý có ảnh hưởng hết sức quan trọng đến kết quả hoạt động kinh doanh, tạo cho mỗi cá nhân trong công ty một môi trường làm việc thuận lợi, mỗi phòng ban có sự phối hợp làm việc dễ dàng, mỗi bộ phận phát huy được năng lực làm việc cao nhất đóng góp vào sự hoàn thành mục tiêu chung của tổ chức. Chính vì vậy mà công ty đã áp dụng mô hình quản lý theo cơ cấu trực tuyến chức năng.

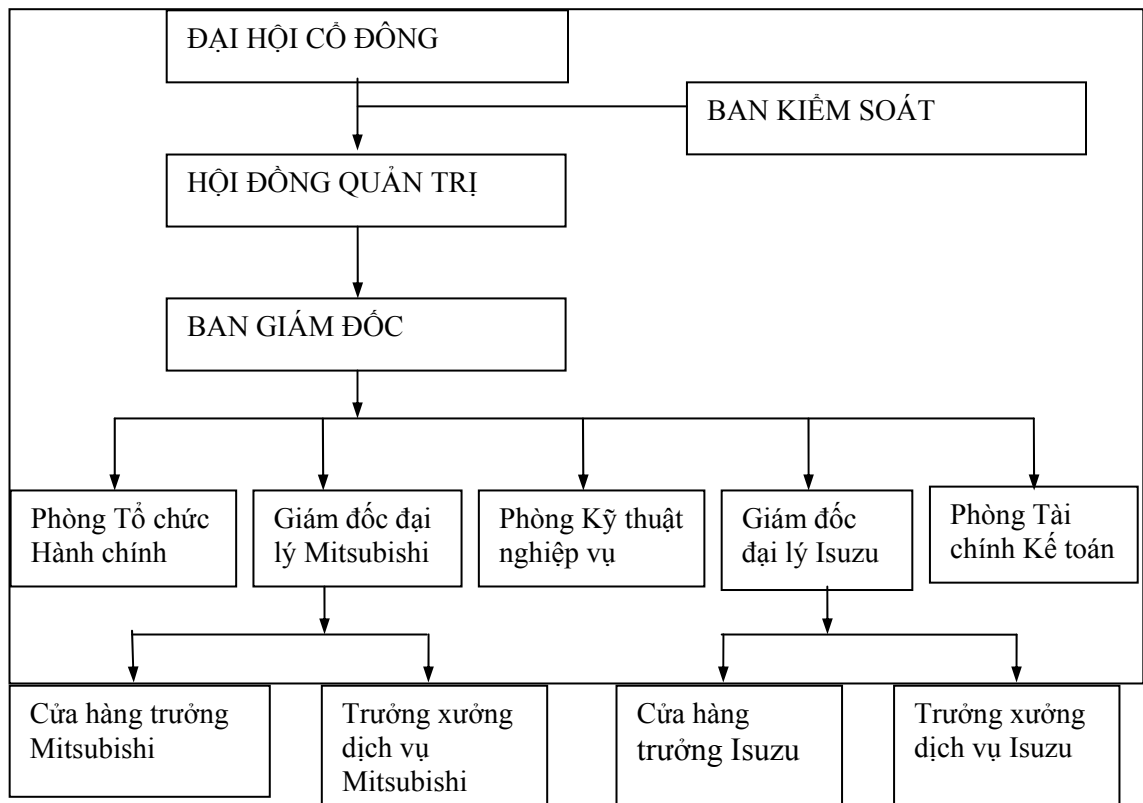
3.1.3.2 Nhiệm vụ và quyền hạn của các cổ đông

a. Đại hội cổ đông

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty gồm tất cả các cổ đông, là cơ quan tập thể, đại hội cổ đông không làm việc thường xuyên mà chỉ tồn tại trong thời gian họp và chỉ ra quyết định khi đã được các cổ đông thảo luận biểu quyết và tán thành.

b. Hội đồng quản trị

Là cơ quan quản lý công ty, Có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của hội đồng cổ đông.



Hình 1: Sơ đồ tổ chức Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ

c. Ban kiểm soát

Có nhiệm vụ kiểm soát sổ sách, các bảng tổng kết năm tài chính công ty, báo cáo về sự việc tài chính bất thường xảy ra về những ưu khuyết điểm trong quản lý tài chính của hội đồng quản trị, trình đại hội đồng báo cáo thẩm tra các bảng tổng kết năm tài chính của công ty.

d. Ban giám đốc

Là người đại diện pháp nhân của công ty trong mọi giao dịch, là người quản lý điều hành mọi hoạt động kinh doanh tại công ty. Giám đốc chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị và đại hội đồng cổ đông về trách nhiệm quản lý điều hành công ty. Giúp việc cho giám đốc có phó giám đốc do hội đồng quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của giám đốc.

e. Phòng tổ chức hành chính

Chịu trách nhiệm trước giám đốc về công tác tổ chức cán bộ, quản lý nhân sự, thực hiện các chính sách về lao động và tiền lương, đề xuất công tác quy hoạch đào tạo cán bộ, kiểm tra việc thực hiện nâng lương, khen thưởng kỉ luật đối với cán bộ công nhân viên. Quản lý công tác hành chính văn thư, quản lý tài

sản của doanh nghiệp, định kì kiểm tra về an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

f. Phòng tài chính – kế toán

Giúp giám đốc quản lý toàn bộ tài sản của đơn vị, kế hoạch chi phí lưu thông, tổ chức theo dõi tình hình thu – chi. Bên cạnh đó còn thu thập nhiều tài liệu thống kê báo cáo tình hình về định kì thu- chi để ban lãnh đạo từng bước giải quyết. Mặt khác, phòng còn có nhiệm vụ báo cáo quyết toán và phân tích hoạt động theo từng kì quy định.

g. Phòng kĩ thuật- nghiệp vụ

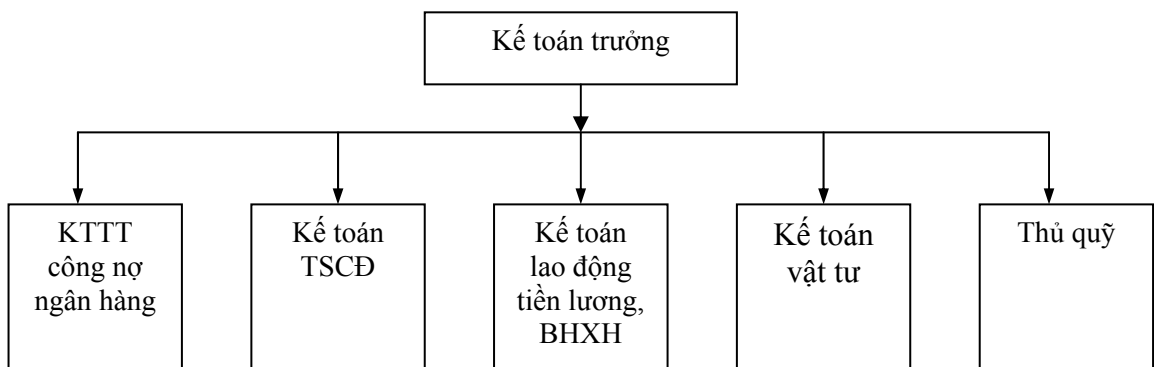
Có nhiệm vụ giúp ban giám đốc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn.

h. Giám đốc đại lý

Chịu trách nhiệm về các mặt hàng do đại lý ủy nhiệm.

3.1.4 Bộ máy kế toán và hình thức kế toán

3.1.4.1 Bộ máy kế toán



Hình 2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán

a. Kế toán trưởng

Là người chịu trách nhiệm trước pháp luật nhà nước về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, tham mưu giúp cho ban giám đốc, lãnh đạo phòng nghiệp vụ tổng hợp, theo dõi hoạt động của phòng, giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động tài chính. Hàng tháng tổng hợp các số liệu để làm cơ sở quyết toán lập báo cáo, xác định kết quả kinh doanh trích nộp và thực hiện nghĩa vụ công ty đối với Nhà nước.

b. Kế toán thanh toán công nợ ngân hàng

Mở sổ theo dõi tình hình thu chi, theo dõi nợ phải thu- phải trả đối với khách hàng, theo dõi các khoản tiền gửi, nợ vay đối với ngân hàng. Cuối tháng đối chiếu số dư trên sổ kế toán với sổ phụ ngân hàng và sổ quỹ của thủ quỹ, lập báo cáo với kế toán trưởng để tập hợp làm quyết toán.

c. Kế toán tài sản cố định

Theo dõi tình hình tài sản của công ty về số lượng, mở sổ theo dõi tình hình tăng giảm TSCĐ, mở thẻ tài sản theo dõi từng tài sản, theo dõi tình hình giá trị hao mòn tài sản.

d. Kế toán lao động tiền lương và bảo hiểm xã hội

Mở sổ theo dõi tình hình lao động của từng công nhân, theo dõi bảng chấm công của từng bộ phận, theo dõi tình hình tăng giảm lao động để trích tính lương chính xác. Hàng tháng tính lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn cho cán bộ công nhân viên và các khoản khác mà người lao động được hưởng theo đúng luật lao động. Cuối tháng lập báo cáo cho kế toán trưởng để làm quyết toán.

e. Kế toán vật tư

Theo dõi tình hình nhập xuất tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất. Mở sổ theo dõi vật tư, cùng thủ kho tính toán giá vật tư, xử lý vật tư thừa thiếu. Cuối tháng tổng hợp để tính giá thành sản phẩm.

3.1.4.2 Hình thức kế toán

Hình thức kế toán áp dụng tại công ty là hình thức “Nhật kí chung” để theo dõi tất cả các khoản chi phí và các khoản khác tại doanh nghiệp.

Đặc trưng của hình thức kế toán Nhật kí chung : Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật kí, mà trọng tâm là sổ Nhật kí chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật kí để ghi Sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

3.2 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2004-2006

Qua quá trình cố gắng phấn đấu trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ đã đạt được nhiều thành quả và hoàn thành xuất sắc nhiều mục tiêu đề ra. Tuy nhiên trong quá trình hoạt động Công ty cổ

phần cơ khí ô tô Cần Thơ không tránh khỏi những khó khăn vướng mắc còn tồn đọng, biểu lộ một vài điểm yếu. Để có thể tìm hiểu một cách khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp ta quan sát bảng số liệu sau:

❖ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng giảm không đều qua 3 năm. Doanh thu thuần năm 2005 tăng so với năm 2004 hơn 34 tỷ đồng, tương ứng 82,61%. Thể hiện tiềm năng của công ty đang bộc lộ với những chính sách hoạt động hiệu quả cũng như nguồn nhân lực dồi dào, mối quan hệ bán hàng đúng đắn và ngày càng chiếm được lòng tin của khách hàng. Qua năm 2006, doanh thu thuần có giảm mạnh so với năm 2005 nhưng không giảm nhiều so với doanh thu năm 2004, hơn nữa đây là vấn đề khó khăn chung của các công ty kinh doanh trong ngành ô tô cả nước khi tâm lý khách hàng diễn biến phức tạp trước việc Nhà nước cho phép nhập ô tô cũ từ nước ngoài và việc Việt Nam gia nhập WTO.

❖ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cũng tăng giảm không đều qua 3 năm: năm 2005, lợi nhuận thuần tăng 880 triệu đồng, tăng hơn 123,5%. Tuy nhiên, lợi nhuận thuần năm 2006 âm gần 800 triệu là do giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng tăng cao.

❖ Diễn biến tổng lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty diễn biến tăng giảm không đều. Lợi nhuận sau thuế năm 2006 chỉ còn âm hơn 400 triệu đồng, tăng hơn 350 triệu so với lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, đó là do lợi nhuận khác của công ty trong năm này cao hơn những năm khác.

Qua kết quả khái quát hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ trong 3 năm 2004, 2005, 2006 ta nhận thấy công ty không ngừng cố gắng phấn đấu trong sản xuất kinh doanh, biểu hiện cho việc kinh doanh ngày càng tiến triển thuận lợi là sự tăng nhanh của doanh thu, lợi nhuận của năm 2005 so với năm 2004 và những nỗ lực kinh doanh của công ty để vượt qua thời kì khó khăn trong năm 2006. Tuy nhiên, căn cứ vào các chỉ tiêu lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận trước thuế và sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2006 còn âm chứng tỏ công ty còn nhiều khó khăn, do đó, công ty cần phải tìm ra nguyên nhân chủ quan, khách quan và nhanh chóng đề xuất cách giải quyết

BẢNG 01: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2004 – 2006

ĐVT: Tr. đồng

Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	CHÊNH LỆCH 05/04		CHÊNH LỆCH 06/05	
				SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%
1	3	4	5	6	7	8	9
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.170	75.181	36.912	34.011	82,61	(38.270)	-50,9
2. Giá vốn hàng bán	38.400	70.160	35.187	31.760	82,71	(34.973)	-49,85
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.770	5.021	1.725	2.215	81,27	(3.296)	-65,65
4. Doanh thu hoạt động tài chính	108	98	103	(10)	-8,94	4	4,43
5. Chi phí tài chính	287	886	466	599	208,36	(419)	-47,35
Trong đó: lãi vay phải trả	170	594	293	423	248,59	(301)	-50,72
6. Chi phí bán hàng	845	1.598	1.046	753	89,04	(552)	-34,53
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.026	1.027	1.097	1	0,13	70	6,85
8. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	720	1.609	(783)	889	123,51	(2.391)	-148,64
9. Thu nhập khác	154	204	380	50	32,47	176	86,22
10. Chi phí khác	240	189	35	(51)	-21,35	(154)	-81,59
11. Lợi nhuận khác	(86)	15	346	101	-118,02	330	2134,03
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	634	1.624	(437)	990	156,22	(2.061)	-126,9
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	177	203		25	14,14	(202)	-100
14. Lợi nhuận sau thuế	456	1.422	(437)	965	211,48	(1.858)	-130,73

(Nguồn : Báo Cáo Tài Chính 2004, 2005, 2006 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ)

3.3 NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TRONG THỜI GIAN TỚI

3.3.1 Thuận lợi

❖ Công ty có quá trình hoạt động lâu dài, uy tín, chiếm được cảm tình và lòng tin của đông đảo khách hàng trong và ngoài tỉnh.

❖ Công ty có vị trí thuận lợi nằm ngay trung tâm thành phố.

❖ Nằm ngay trên đường lộ lớn nên rất thuận lợi cho việc ra vào của xe.

❖ Công ty tập trung được đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn và tay nghề cao, đoàn kết và có tinh thần hợp tác lâu dài vì mục tiêu chất lượng và phục vụ khách hàng một cách tốt nhất.

❖ Công ty đã thành công trong việc chuyển đổi tay lái nghịch sang tay lái thuận, đảm bảo an toàn kỹ thuật theo thiết kế của viện thiết kế. Bên cạnh đó công ty cũng đã thành công trong việc đóng thùng xe phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

❖ Do công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần nên công ty đã thuận lợi trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư.

❖ Hiện nay Nhà nước đang có chính sách khuyến khích các ngành cơ khí, đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển của công ty.

❖ Ngoài ra, công ty đang có kế hoạch đầu tư xây dựng và đổi mới các trang thiết bị để phục vụ tốt hơn cho việc sản xuất kinh doanh

3.3.2 Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi vừa nêu trên công ty cũng gặp không ít khó khăn:

❖ Trang thiết bị được trang bị và cải tiến để đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty nhưng được đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay nên làm phát sinh thêm khoản thanh toán lãi vay tương đối cao ảnh hưởng đến lợi nhuận kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ Các linh kiện phần lớn được nhập từ nước ngoài do ngành công nghiệp phụ trợ Việt Nam chưa phát triển, làm cho giá cả mặt hàng cao gây khó khăn cho công ty.

❖ Do giá cả thị trường luôn biến động làm cho giá thép dao động ảnh hưởng đến việc sản xuất kinh doanh của công ty.

❖ Mặc dù công ty đã hoạt động nhiều năm trên thị trường nhưng công ty chưa quan tâm đến việc đẩy mạnh thương hiệu của mình trên thị trường Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

3.3.3 Định hướng

Công ty có những định hướng phát triển cho những năm tới nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh:

❖ Tăng cường công tác quản lý, thường xuyên giáo dục tư tưởng nhận thức, nâng cao trình độ; quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên, tạo điều kiện cho nhân viên tập trung sản xuất kinh doanh.

❖ Củng cố bộ máy kế toán tài vụ đủ sức làm tròn nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo, theo dõi tham gia quản lý hoạt động của từng bộ phận để phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh kịp thời cho ban lãnh đạo

❖ Để đầu tư vốn xây dựng nhà xưởng, cửa hàng kinh doanh, trang thiết bị hiện đại phục vụ dịch vụ sửa chữa, bảo trì ô tô, giá trị đầu tư dự kiến là 5,2 tỷ. Mục tiêu đầu tư là chiếm lĩnh thị trường ô tô ở Đồng bằng sông Cửu Long.

❖ Định hướng mở rộng đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ:

- Dự kiến từ năm 2007-2010 công ty sẽ đầu tư đạt đến 15 tỷ vốn điều lệ.
- Phương án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh của công ty được Samco đề ra nhằm mục đích phát triển công nghiệp cơ khí ô tô Cần Thơ là trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long, thu hút được lao động, giảm chi phí đi lại bảo hành, bảo dưỡng xe tại khu vực miền tây

CHƯƠNG 4

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ CẦN THƠ

4.1 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ là doanh nghiệp nhà nước có thời gian hoạt động lâu dài và có quá trình phát triển đáng nể vượt qua nhiều khó khăn thử thách. Từ khi thành lập cho đến nay, đơn vị đã không ngừng phấn đấu vươn lên, đổi mới đầu tư trang thiết bị, tiếp cận khoa học kỹ thuật tiên tiến, nâng cao trình độ quản lý, đặc biệt là chiếm được lòng tin yêu của quý khách hàng trong và ngoài tỉnh. Chính nhờ vào sự phát triển không ngừng của doanh nghiệp và lòng tin tưởng của khách hàng mà đơn vị luôn đứng vững vàng trên thị trường và ngày càng phát triển mạnh mẽ trong cơ chế thị trường Việt Nam.

Phân tích chung tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất về tình hình tài chính trong kỹ thuật kinh doanh, kết quả là có khả quan hay không trên cơ sở đó có những đề xuất và những giải pháp hợp lý hữu hiệu để việc sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng đạt hiệu quả hơn.

Trước hết ta căn cứ vào số liệu trên bảng Cân Đối Kế Toán để so sánh tổng số tài sản và tổng số nguồn vốn giữa các năm 2004 – 2006 để thấy được quy mô vốn mà doanh nghiệp đã và đang sử dụng trong sản xuất kinh doanh có hợp lý hay không, cũng như khả năng huy động vốn từ các nguồn khác nhau. Từ đó rút ra nhận xét ban đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

4.1.1 Phân tích mối quan hệ và sự biến động của các khoản mục trong Bảng cân đối kế toán

4.1.1.1 Tình hình phân bổ vốn (Bảng 2)

Tổng tài sản năm 2005 giảm 37,79% so với năm 2004 và năm 2006 giảm 34,06% so với năm 2005. Đây là dấu hiệu cho thấy doanh nghiệp đang có xu hướng thu hẹp quy mô sản xuất nhằm hạn chế tối đa những rủi ro có thể xảy ra, bảo đảm an toàn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

**BẢNG 02 : PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VỐN
CỦA XÍ NGHIỆP**

ĐVT : Tr. Đồng

TÀI SẢN	Năm 2004		Năm 2005		Năm 2006	
	S.Tiền	%	S.Tiền	%	S.Tiền	%
A. TSLĐ VÀ ĐTNH	22.873	85,3	13.018	78,4	6.112	55,56
I. Tiền	984	3,67	1.039	6,23	377	3,42
III. Các khoản phải thu	8.616	32,13	4.564	27,36	2.872	26,1
IV. Hàng tồn kho	13.113	48,9	7.297	43,74	2.746	24,96
V. TSLĐ khác	161	0,6	118	0,71	118	
B. TSCĐ VÀ ĐTDH	3.941	14,7	3.664	21,96	4.888	44,44
I. Tài sản cố định	3.941	14,7	3.664	21,96	4.888	44,44
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	26.814	100	16.814	100	11.000	100

(Nguồn : Báo Cáo Tài Chính 2004, 2005, 2006 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ)

❖ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn: tỷ trọng TSLĐ và đầu tư ngắn hạn có xu hướng giảm qua các năm. Tỷ trọng này vào năm 2006 chỉ còn 55,56% so với quy mô chung (giảm 22,84% so với năm 2005). Nguyên nhân chính là do tỷ trọng của hàng tồn kho và các khoản phải thu giảm dần qua các năm. Đặc biệt là tỷ trọng hàng tồn kho năm 2006 chỉ còn 24,96 (giảm 18,78% so với năm 2005). Tuy hoạt động chính của doanh nghiệp vẫn là bán xe ô tô nhưng với chính sách của doanh nghiệp đang thu hẹp hoạt động nên với lượng hàng tồn kho (chủ yếu là xe ô tô nhập về) như vậy là phù hợp. Điều này giúp doanh nghiệp giảm bớt phần vốn ứ đọng dưới hình thức hàng tồn kho và khoản phải thu.

❖ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn : tỷ trọng tài sản cố định và đầu tư dài hạn có tăng dần qua 3 năm. Nếu như tỷ số này năm 2004 chỉ có 14,69% thì qua năm 2006 là 44,44%. Tuy là tình hình kinh doanh giảm nên doanh nghiệp thu hẹp quy mô, tỷ trọng tài sản lưu động giảm dẫn đến tỷ trọng tài sản cố định tăng nhưng đồng thời tỷ số này tăng dần qua các năm do doanh nghiệp chú trọng đến lĩnh vực bảo dưỡng xe ô tô thay thế cho hoạt động bán xe bị giảm sút, qua việc đầu tư một số máy móc phục vụ cho việc bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô. Đây là biểu hiện cho sự linh hoạt, nhạy bén trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để vượt qua tình hình khó khăn chung của ngành kinh doanh xe ô tô.

Những phân tích bên trên cho ta thấy kết cấu tài sản lưu động so với tổng tài sản và tài sản cố định so với tổng tài sản của doanh nghiệp là tương đối tốt.

4.1.1.2 Phân tích tình hình tài sản

Để biết được chính xác hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp qua 1 kỳ kinh doanh như thế nào chúng ta cần phải tiến hành phân tích, đánh giá những chỉ tiêu cần thiết trên bảng tình hình tài sản một cách hợp lý và khoa học. Việc phân tích này giúp chúng ta xem xét tính hợp lý của việc sử dụng vốn như thế nào với số vốn đã có doanh nghiệp phân bổ cho từng loại tài sản thích hợp chưa?

Nhìn chung tổng tài sản qua 3 năm đều giảm chứng tỏ quy mô hoạt động của doanh nghiệp đã phần nào thu hẹp so với năm trước đó. Tuy nhiên nếu so sánh với tổng tài sản năm 2003 là 17.987.687.200 đồng thì năm 2004 đã tăng thêm hơn 8.826 triệu đồng tương ứng 49,07%, đây là tỷ số khá lớn thể hiện sự gia tăng quy mô khá bất ngờ và chứa đựng nhiều rủi ro. Qua các năm thì chỉ tiêu

này dần dần biến động giảm xuống đi vào một tỷ trọng ổn định, an toàn và có khả năng tăng trưởng trở lại. Nhưng để đánh giá một cách chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần đi vào phân tích cụ thể từng chỉ tiêu cũng như so sánh những tỷ số tài chính khác nhau từ đó rút ra những ưu điểm và hạn chế từng mặt mới có thể đề xuất những giải pháp phù hợp.

Quan sát bảng phân tích ta nhận thấy tổng tài sản qua 3 năm giảm mạnh: Về số tương đối năm 2005 đã giảm 37,79% so với năm 2004, năm 2006 đã giảm 34,06% so với năm 2005 làm cho giá trị tổng tài sản vào năm 2006 chỉ còn gần 11 tỷ đồng. Để biết được các nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi này ta đi sâu vào nghiên cứu sự biến động từng loại tài sản trong bảng phân tích sau:

a. *Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn: (Bảng 3)*

Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của công ty giảm mạnh qua 3 năm. Cụ thể tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn trong năm 2006 với giá trị hơn 6.111 triệu đồng so với năm 2004 giảm hơn 16.761 triệu đồng, tương ứng 73%. Sự thay đổi này chủ yếu do biến động của các khoản mục sau:

❖ *Biến động vốn bằng tiền*

Khoản mục này chịu ảnh hưởng của hai yếu tố là tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, khoản mục này tăng giảm không đều qua 3 năm. Năm 2005 khoản mục này tăng nhẹ 5,62% so với năm 2004 và chiếm 6% trong tổng nguồn vốn. Nhưng đến năm 2006 khoản mục này giảm mạnh hơn 63,74% so với năm 2005 và chiếm 3% trong quy mô chung. Trong đó, khoản mục tiền gửi ngân hàng giảm đều qua 3 năm, mỗi năm giảm khoảng 30% so với năm trước đó. Còn khoản mục tiền mặt thì biến động tăng giảm không đều qua 3 năm. Năm 2005 khoản mục tiền mặt tăng gần 190% so với năm 2004, còn năm 2006 giảm gần 97% so với năm 2005. Giá trị của khoản mục tiền mặt năm 2006 chỉ còn khoảng gần 13 triệu đồng, nguyên nhân là do năm này đơn vị phải trả tiền mua một số máy móc thiết bị.

❖ *Biến động các khoản phải thu*

Khoản phải thu của công ty giảm mạnh qua 3 năm. Năm 2005, khoản mục này giảm 47,02% so với năm 2004, năm 2006 khoản mục này tiếp tục giảm 37,09%, về mặt giá trị khoản phải thu năm 2006 chỉ còn khoảng 2.870 triệu đồng. Khoản mục này có sự biến động như vậy chủ yếu là do khoản trả trước cho

BẢNG 03 : BẢNG TÌNH HÌNH TÀI SẢN GIAI ĐOẠN 2004 - 2006

ĐVT: Tr.đồng

TÀI SẢN	NĂM 2004	NĂM 2005	NĂM 2006	CHÊNH LỆCH 05/04		CHÊNH LỆCH 06/05	
				SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	22.873	13.018	6.112	(9.855)	-43,09	(6.906)	-53,05
<i>I. Tiền</i>	984	1.039	377	55	5,62	(662)	-63,74
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	156	452	13	296	189,56	(439)	-97,13
2. Tiền gửi ngân hàng	827	587	364	(241)	-29,07	(223)	-38,05
<i>III. Các khoản phải thu</i>	8.616	4.564	2.872	(4.051)	-47,02	(1.693)	-37,09
1. Phải thu của khách hàng	3.265	3.751	2.641	486	14,89	(1.110)	-29,58
2. Trả trước cho người bán	5.189	616	112	(4.573)	-88,12	(504)	-81,81
3. Các khoản phải thu khác	162	197	118	35	21,66	(79)	-40,08
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	13.113	7.297	2.746	(5.816)	-44,35	(4.551)	-62,37
1. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	652	664	674	12	1,83	10	1,46
2. Công cụ, dụng cụ trong kho	18	6	1	(12)	-66,71	(5)	-86,47
3. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		87	78	87		(9)	-10,49
4. Hàng hóa tồn kho	12.443	6.540	1.994	(5.903)	-47,44	(4.546)	-69,52
<i>V. Tài sản lưu động khác</i>	161	118	118	(43)	-26,88	(0.2)	-0,18
1. Tạm ứng	151	85	73	(65)	-43,27	(13)	-15,03
2. Chi phí trả trước		21	34	21		13	59,08
3. Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	11	11	0.4	4.1	0.01	0,13

B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	3.941	3.664	4.888	(277)	-7,03	1.224	33,41
<i>I. Tài sản cố định</i>	<i>3.941</i>	<i>3.664</i>	<i>4.888</i>	<i>(277)</i>	<i>-7,03</i>	<i>1.224</i>	<i>33,41</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	3.941	3.664	4.888	(277)	-7,03	1.224	33,41
- Nguyên giá	4.422	4.489	5.894	67	1,52	1.405	31,3
- Giá trị hao mòn lũy kế	(481)	(825)	(1.007)	(344)	71,44	(181)	21,96
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	26.814	16.682	11.000	(10.132)	-37,79	(5.619)	-34,06

(Nguồn :Báo Cáo Tài Chính 2004, 2005,2006 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ)

người bán giảm. Khoản mục trả trước cho người bán chủ yếu là số tiền trả trước cho người cung cấp để lắp ráp xe bán cho khách hàng. Đối với những sản phẩm xe lắp ráp bán cho khách hàng, sau khi khách hàng đặt hàng với doanh nghiệp, doanh nghiệp sẽ đặt hàng lại với nhà cung cấp và phải trả trước hơn 80 % giá trị hợp đồng xe lắp ráp. Trong năm 2004, doanh nghiệp phải trả trước người bán khoản tiền lớn gần 5.189 triệu đồng để đặt xe lắp ráp bán ra cho khách hàng trong năm 2005, qua các năm sau tình hình kinh doanh giảm sút nên khoản mục này giảm rõ rệt. Cụ thể là năm 2005 khoản mục trả trước cho người bán giảm gần 4.570 triệu đồng so với năm 2004, tương ứng 88,12% và tiếp tục giảm 81,81% vào năm 2006, chỉ còn về mặt giá trị là 112 triệu đồng. Còn khoản mục phải thu của khách hàng biến động tăng giảm không đều qua 3 năm. Năm 2006 có giá trị thấp nhất qua 3 năm với số tiền là 2.640 triệu đồng. Về số tuyệt đối tuy có lớn nhưng xét về quy mô so với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thì khoản phải thu khách hàng chỉ chiếm 3-7%, đây là tỷ lệ hợp lý có thể chấp nhận được của khoản phải thu khách hàng để vừa có thể thu hút và duy trì mối quan hệ với khách hàng vừa giúp cho nguồn vốn của doanh nghiệp không bị chiếm dụng nhiều. Bên cạnh đó, khoản mục các khoản phải thu khác cũng có biến động, năm 2005 khoản mục này tăng 21,66% so với năm 2004, nhưng qua năm 2006 lại giảm 40,08%; nhưng khoản mục này có giá trị nhỏ không ảnh hưởng nhiều đến khoản mục các khoản phải thu. Nhìn chung xét về phương diện tài chính thì khoản mục các khoản phải thu giảm cho thấy doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn và không gặp khó khăn trong việc xoay trở đồng vốn do đồng vốn ít bị ứ đọng vào các khoản phải thu.

❖ Biến động khoản mục hàng tồn kho

Khoản mục hàng tồn kho của doanh nghiệp giảm mạnh qua 3 năm. Năm 2005 khoản mục này giảm so với năm 2004 hơn 5.815 triệu đồng, tương ứng 44,35%, qua năm 2006 lại tiếp tục giảm 62,37% so với năm 2005, về giá trị khoản mục hàng tồn kho năm 2006 đạt 2.746 triệu đồng. Sở dĩ có sự biến động như vậy là do khoản mục hàng hóa tồn kho giảm mạnh qua 3 năm.

Nguyên nhân là do tình hình thị trường ô tô trong nước diễn biến phức tạp và mối quan hệ với nhà cung cấp ngày càng tốt đẹp nên công ty đưa ra chính sách tồn kho thích hợp, tránh gây ứ đọng vốn. Còn các khoản mục còn lại như

nguyên liệu, vật liệu tồn kho; công cụ dụng cụ trong kho; chi phí sản xuất kinh doanh dở dang biến động về giá trị tuyệt đối tương đối nhỏ ảnh hưởng không nhiều đến khoản mục hàng tồn kho.

Qua phân tích các chỉ tiêu trên ta nhận thấy tình hình tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của xí nghiệp trong 3 năm 2004 – 2006 là biến động tốt và đang có xu hướng ngày càng phát triển mạnh

b. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (bảng 03)

Năm 2005 tài sản cố định và đầu tư dài hạn giảm nhẹ khoảng 7,03% so với năm 2004 nhưng đến năm 2006 lại tăng hơn 33,41% so với năm 2005, đó chủ yếu là sự thay đổi của khoản mục tài sản cố định hữu hình. Mỗi năm đơn vị đều đầu tư vào máy móc thiết bị để phục vụ cho việc bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, đặc biệt là năm 2006 đơn vị đã đầu tư mạnh vào máy móc thiết bị tăng hơn 1.405 triệu đồng, tương ứng 31,3% so với năm 2005. Điều này cho thấy đơn vị luôn tiếp cận với khoa học kỹ thuật tiên tiến, đổi mới trang thiết bị hiện đại, đảm bảo chất lượng sản xuất và an toàn lao động. Tuy nhiên việc đầu tư mạnh vào tài sản cố định trong hoàn cảnh của doanh nghiệp đang thu hẹp quy mô là chưa phù hợp, do đó, đây là vấn đề cần được ban giám đốc quan tâm và có chính sách điều chỉnh nhất quán trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

BẢNG 04: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	2004	2005	2006
Giá trị hiện có tài sản cố định	Triệu Đồng	3.941	3.664	4.888
Giá trị tổng tài sản	Triệu Đồng	26.814	16.682	11.000
Vốn chủ sở hữu	Triệu Đồng	7.638	8.935	7.374
Tỷ suất đầu tư tài sản cố định	%	0,15	0,22	0,44
Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định	%	1,94	2,44	1,51

(Nguồn : Báo Cáo Tài Chính 2004, 2005, 2006 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô

Cần Thơ)

❖ Tỷ suất đầu tư tài sản cố định

Tỷ suất này phản ánh trong 1 đồng vốn thì có bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Ta nhận thấy qua 3 năm tỷ số này đều tăng và tăng với tốc độ khá cao, đó là một dấu hiệu đáng mừng cho thấy đơn vị đã đặt trọng tâm vào việc đầu tư tài

sản cố định. Trong khi đó, giữa các mặt đầu tư thì đầu tư tài sản cố định sẽ cho khả năng sinh lợi ổn định và lâu dài, đảm bảo tính an toàn cao về vốn cho doanh nghiệp.

❖ Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định

Tỷ suất này phản ánh trong một đồng TSCĐ thì có bao nhiêu đồng vốn tự có, nghĩa là khả năng tài chính của đơn vị có đủ vững mạnh để đảm bảo cho việc mua sắm TSCĐ phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh.

Tỷ suất này qua 3 năm tăng giảm không đều nhưng tỷ lệ này nhìn chung khá cao và có giá trị lớn hơn 1, nghĩa là đơn vị có khả năng tài chính vững mạnh để đảm bảo cho việc mua sắm TSCĐ phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh. Đây là dấu hiệu rất tốt đơn vị cần cố gắng phát huy.

4.1.1.3 Tình hình phân bổ nguồn vốn (Bảng 5)

❖ Nợ phải trả: ta nhận thấy khoản mục nợ phải trả giảm dần qua 3 năm, đến năm 2006 khoản mục này chỉ chiếm hơn 32,97% so với quy mô chung. Điều này thể hiện phần lớn nguồn vốn của doanh nghiệp hiện nay là từ nguồn vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp ngày càng ít lệ thuộc vào chủ nợ. Do đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp là phải nhập xe ô tô về để trưng bày và đáp ứng nhu cầu mua xe của khách hàng theo từng đợt và sẽ trả nợ khi bán được xe cho khách hàng nên trong khoản mục nợ phải trả, vay ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao. Tuy tỷ trọng của khoản mục này giảm dần qua các năm, nhưng nhìn chung vẫn còn cao, như tỷ trọng nhỏ nhất là vào năm 2006, trong 1 đồng vốn thì có 0,26 đồng vay ngắn hạn. Do đó đơn vị cần chủ động hơn về vốn để khỏi phải trả các khoản lãi vay làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

❖ Nguồn vốn chủ sở hữu: về giá trị tuyệt đối khoản mục này biến động không nhiều, nhưng do quy mô về vốn giảm nên tỷ trọng của khoản mục này so với quy mô chung ngày càng tăng, trong năm 2006 chiếm hơn 67,63% trong tổng nguồn vốn.

4.1.1.4 Phân tích tình hình nguồn vốn

Trên cơ sở phân tích kết cấu nguồn vốn, đơn vị sẽ nắm được khả năng tự tài trợ về mặt tài chính và chủ động trong kinh doanh hoặc có những khó khăn mà đơn vị gặp phải trong việc khai thác vốn.

BẢNG 05 : BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH PHÂN BỐ NGUỒN VỐN

ĐVT: Tr. Đồng

NGUỒN VỐN	Năm 2004		Năm 2005		Năm 2006	
	S.Tiền	%	S.Tiền	%	S.Tiền	
A.Nợ phải trả	19.176	71,52	7.747	46,44	3.626	
I. Nợ ngắn hạn	17.509	65,3	6.618	39,67	3.140	
II. Nợ dài hạn	1.560	5,82	1.000	5,99	440	
III. Nợ dài hạn khác	107	0,4	129	0,77	46	
B.Nguồn vốn CSH	7.638	28,48	8.935	53,56	7.374	
I. Nguồn vốn quỹ	7.638	28,48	8.935	53,56	7.374	
Tổng cộng nguồn vốn	26.814	100	16.682	100	11.000	

(Nguồn : Báo Cáo Tài Chính 2004, 2005, 2006 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ)

BẢNG 06 : TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

ĐVT: Tr.Đồng

NGUỒN VỐN	NĂM 2004	NĂM 2005	NĂM 2006	CHÊNH LỆCH 05/04		CHÊNH LỆCH 06/05	
				SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%
A.NỢ PHẢI TRẢ	19.176	7.747	3.626	(11.430)	-59,6	(4.120)	-53,19
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	17.509	6.618	3.140	(10.892)	-62,21	(3.477)	-52,55
1. Vay ngắn hạn	16.376	5.885	2.822	(10.491)	-64,06	(3.063)	-52,05
2. Nợ dài hạn đến hạn trả							
3. Phải trả cho người bán	350	480	342	131	37,38	(138)	-28,75
4. Người mua trả tiền trước	1.134	212	79	(922)	-81,29	(133)	-62,65
5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	(565)	(81)	(326)	484	-85,66	(246)	303,31
6. Phải trả công nhân viên	97	118	213	21	22,04	95	80,04
7. Các khoản phải trả phải nộp khác	117	3	11	(114)	-97,83	8	313,71
<i>II. Nợ dài hạn</i>	1.560	1.000	440	(560)	-35,9	(560)	-56
1. Vay dài hạn	1.560	1.000	440	(560)	-35,9	(560)	-56
<i>III. Nợ dài hạn khác</i>	107	129	46	22	20,61	(83)	-64,22
1. Chi phí phải trả	107	129	46	22	20,49	(83)	-64,22
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(0.1)			0.1	-100		
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	7.638	8.935	7.374	1.297	16,98	(1.562)	-17,48
<i>I. Nguồn vốn quỹ</i>	7.638	8.935	7.374	1.297	16,98	(1.562)	-17,48
1. Nguồn vốn kinh doanh	6.986	7.142	7.142	155	2,23		
2. Quỹ đầu tư phát triển	13	155	155	142	1128,79		
3. Quỹ dự phòng tài chính		142	142	142			
4. Lợi nhuận chưa phân phối	639	1.425	(112)	787	123,14	(1.538)	-107,88
5. Quỹ khen thưởng phúc lợi	0.2	71	47	71	37.768,97	(24)	-33,29
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	26.814	16.682	11.000	(10.133)	-37,79	(5.682)	-34,06

(Nguồn : Báo Cáo Tài Chính 2004, 2005, 2006 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ)

Qua bảng số liệu ta nhận thấy tổng nguồn vốn của doanh nghiệp có sự sút giảm về mặt giá trị. Năm 2005 tổng nguồn vốn giảm so với năm 2004 hơn 10.132 triệu đồng tương ứng 37,79%, và giảm 5.681 triệu đồng tương ứng 34,06% vào năm 2006. Đây là quá trình chuyển đổi dần dần để đi đến ổn định nhằm tránh được những rủi ro có thể mắc phải do sự tăng trưởng quá bất ngờ từ năm 2003. Tổng nguồn vốn năm 2003 là 17.987.687.200 đồng thì năm 2004 đã tăng hơn 8.826 triệu đồng tương ứng 49,07%. Đứng về mặt tài chính thì sự sút giảm trên là biểu hiện của quá trình thu hẹp quy mô, là biểu hiện xấu của doanh nghiệp, nhưng đứng về phía hiệu quả hoạt động lâu dài thì đây là điều tốt cho thấy doanh nghiệp giảm thiểu tối đa những rủi ro

a. Nợ phải trả

Qua 3 năm nợ phải trả của doanh nghiệp liên tục giảm, cụ thể năm 2005 giảm 59,6% so với năm 2004 và tiếp tục giảm 53,19% vào năm 2006. Đây là một dấu hiệu đáng mừng cho thấy doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả và tự tài trợ nguồn vốn kinh doanh, ra sức trả dần nguồn vốn vay.

❖ *Biến động nợ ngắn hạn*

Khoản mục nợ ngắn hạn của doanh nghiệp liên tục giảm qua 3 năm, với giá trị của năm 2006 chỉ còn hơn 3.140 triệu đồng. Sở dĩ có sự biến động như vậy chủ yếu là do khoản mục vay ngắn hạn năm 2005 giảm hơn 64,06% so với năm 2004 và qua năm 2006 lại giảm tiếp 52,05%. Điều này chứng tỏ đơn vị ngày càng tăng khả năng tự chủ về tài chính và tiết kiệm phần nào chi phí lãi vay.

Xét khoản thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước cũng có một vài biến động. Khoản mục này năm 2005 giảm 85,66% so với năm 2004, nhưng đến năm 2006 khoản mục này lại tăng đến 301,31% so với năm 2005 do doanh nghiệp dự trữ nguồn nguyên liệu lớn và còn được khấu trừ qua năm sau.

Đặc biệt là khoản mục phải trả công nhân viên liên tục tăng qua 3 năm, năm 2006 có giá trị cao nhất 212 triệu đồng tăng gần 80% so với năm 2005. Tuy khoản mục này có giá trị tương đối nhỏ nhưng đơn vị cần đặc biệt chú ý khoản mục này nhằm tạo tâm lý thoải mái cho cán bộ công nhân viên yên tâm công tác vì sự phát triển của doanh nghiệp.

Còn khoản mục phải trả phải nộp khác tuy có biến động qua 3 năm nhưng nhìn chung giá trị tương đối nhỏ, đến năm 2006 đã giảm hơn 106 triệu đồng so với năm 2003, tức giảm hơn 91%.

Xét khoản mục người mua trả tiền trước đặc biệt liên tục giảm qua 3 năm, năm 2005 khoản mục này giảm 81,29% so với năm 2004 và lại tiếp tục giảm thêm 62,65% vào năm 2006 khiến giá trị vào năm này chỉ còn hơn 79 triệu đồng. Nguyên nhân là do chính sách thu tiền bán hàng của công ty đối với khách hàng mua xe lắp ráp ngày càng ưu đãi hơn để thu hút khách hàng. Hiện nay công ty đang áp dụng chính sách thu 5% trong thời gian làm hợp đồng và tùy theo giá trị của xe bán ra mà công ty có chính sách thu tiền thích hợp khi hợp đồng hoàn tất, số còn lại thu trong vòng 10 ngày sau đó. Tuy nhiên, công ty cần xem xét chính sách thu tiền bán hàng một cách thận trọng tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn, gây ứ đọng vốn.

❖ Biến động nợ dài hạn

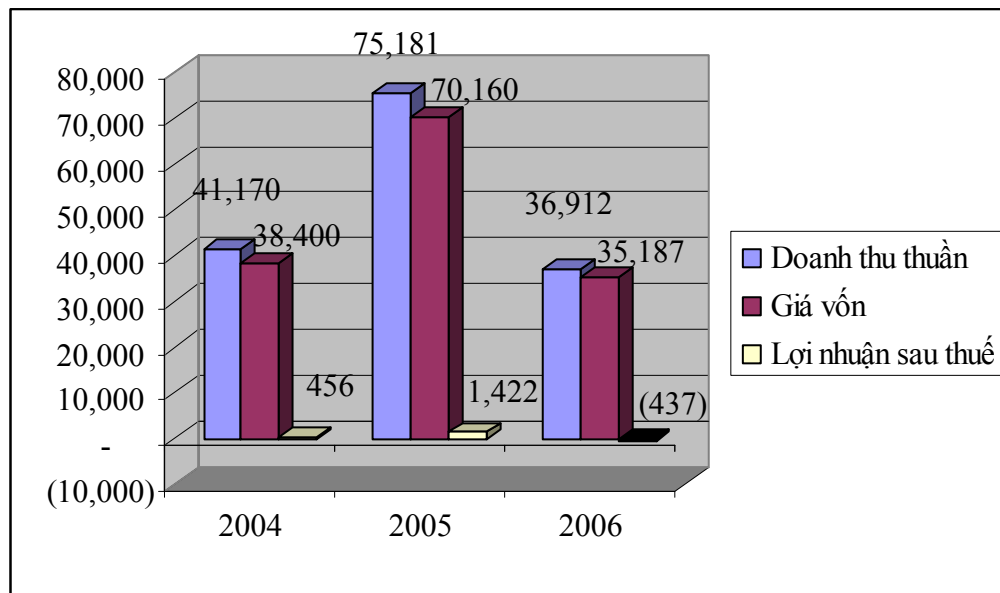
So với năm 2004, khoản nợ dài hạn năm 2005 giảm xuống 560 triệu đồng tương ứng 35,9% và tiếp tục giảm 560 triệu đồng tương ứng 56% năm 2006. Chủ yếu là do khoản vay dài hạn giảm cho thấy doanh nghiệp ngày càng tăng khả năng tự chủ về tài chính và tiết kiệm phần nào chi phí lãi vay.

b. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu có sự biến động qua 3 năm. Năm 2005 khoản mục này tăng so với năm 2004 là gần 1.300 triệu đồng tăng gần 26,98% nhưng lại giảm 17,48% vào năm 2006. Nguồn vốn chủ sở hữu chịu ảnh hưởng chủ yếu của khoản mục nguồn vốn kinh doanh. Năm 2005 khoản mục này tăng 2,23% so với năm 2004 và tiếp tục duy trì trong năm 2006. Tuy nhiên khoản mục lợi nhuận chưa phân phối của doanh nghiệp thì có nhiều biến động, năm 2005 khoản mục này tăng gần 123% so với năm 2004 và là giá trị cao nhất trong 3 năm với hơn 1.425 triệu đồng. Nhưng qua năm 2006 thì giảm mạnh và có giá trị nhỏ hơn 0. Điều này là một biểu hiện không tốt trong hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

4.1.2 Phân tích mối quan hệ và sự biến động của các khoản mục trong

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh



Hình 3: Đồ thị doanh thu – Giá vốn – Lợi nhuận sau thuế

Dựa vào những thông tin trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh ta dễ dàng nhận ra lợi nhuận sau thuế qua 3 năm tăng giảm không đều. Lợi nhuận sau thuế năm 2005 tăng so với năm 2004 hơn 965 triệu đồng, tương ứng 211,48%, sau sự tăng trưởng vượt bậc này là sự sụt giảm mạnh khi sang năm 2006 giảm hơn 130,73% so với năm 2005 và có giá trị nhỏ hơn 0. Điều này cho thấy có sự không ổn định trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Để hiểu rõ hơn nguyên nhân của sự gia tăng này ta đi sâu vào phân tích từng yếu tố sau:

- ❖ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng giảm không đều qua 3 năm. Doanh thu thuần năm 2005 tăng so với năm 2004 hơn 34 tỷ đồng, tương ứng 82,61%. Thể hiện tiềm năng của công ty đang bộc lộ với nguồn nhân lực dồi dào, mối quan hệ bán hàng đúng đắn và ngày càng chiếm được lòng tin của khách hàng. Qua năm 2006, doanh thu thuần có giảm mạnh so với năm 2005 nhưng không giảm nhiều so với doanh thu năm 2004, hơn nữa đây là vấn đề khó khăn chung của các công ty kinh doanh trong ngành ô tô cả nước khi tâm lý khách hàng diễn biến phức tạp trước việc Nhà nước cho phép nhập ô tô cũ từ nước ngoài cùng với việc Việt Nam gia nhập WTO. Trong khi đó các khoản giảm trừ năm 2005 giảm hơn 290 triệu đồng so với năm 2004 và năm 2006 thì doanh nghiệp không phải giảm giá hàng bán. Thể hiện được chất lượng hàng hóa tốt và thỏa mãn yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

❖ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cũng tăng giảm không đều qua 3 năm: năm 2005, lợi nhuận thuần tăng 880 triệu đồng, tăng hơn 123,5%. Tuy nhiên, lợi nhuận thuần năm 2006 âm gần 800 triệu. Để hiểu rõ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2006 giảm so với năm 2005 là do những nhân tố nào ảnh hưởng đến, ta đi sâu vào phân tích.

Từ bảng phân tích cho thấy: Tổng lợi nhuận sau thuế giảm 1.858 triệu đồng với tỷ lệ giảm 130,73% cho thấy kết quả kinh doanh của công ty năm nay không bằng năm trước nhưng đây là vấn đề khó khăn chung của các công ty kinh doanh trong ngành ô tô cả nước. Bảng phân tích trên cũng cho thấy các chỉ tiêu về lợi nhuận đều giảm cụ thể: Tổng lợi nhuận trước thuế giảm 2.061 triệu đồng với tỷ lệ giảm 126,9% ; lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 2.391 triệu tương ứng với tỷ lệ 148,64%; chỉ có thu nhập khác là tăng 176 triệu. Xem xét các nhân tố ảnh hưởng ta thấy: Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm là do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- Do doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 38.270 triệu với tỷ lệ 50,9% làm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 38.270 triệu.

- Do chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 70 triệu với tỷ lệ 6,85% làm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 70 triệu.

- Tuy chi phí bán hàng năm nay giảm 552 triệu so với năm trước đã làm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 552 triệu. Nhưng xét về tỷ trọng chi phí bán hàng so với doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ thì năm 2005 vẫn hiệu quả hơn so với năm 2006 (2,1% so với 2,8%).

- Tuy giá vốn hàng bán giảm 34.973 triệu với tỷ lệ 49,85% làm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 34.973 triệu. Nhưng xét về tỷ trọng giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ thì năm 2005 vẫn hiệu quả hơn so với năm 2006 (93,33% so với 95,32%).

Như vậy có thể thấy trong năm 2006, doanh số bán của công ty giảm đã làm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm. Khối lượng tiêu thụ giảm thì giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng giảm là điều đương nhiên, nhưng xét ra thì tỷ trọng giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng vẫn ở mức cao hơn doanh số bán so

BẢNG 07 : KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2004 - 2006

ĐVT: Tr.Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	CHÊNH LỆCH 05/04		CHÊNH LỆCH 06/05	
				SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%
1	3	4	5	6	7	8	9
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.560	75.280	36.912	33.721	81,14	(38.369)	-50,97
Các khoản giảm trừ(Giảm giá hàng bán)	390	99		(291)	-74,6	(99)	-100
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.170	75.181	36.912	34.011	82,61	(38.270)	-50,9
2. Giá vốn hàng bán	38.400	70.160	35.187	31.760	82,71	(34.973)	-49,85
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.770	5.021	1.725	2.215	81,27	(3.296)	-65,65
4. Doanh thu hoạt động tài chính	108	98	103	(10)	-8,94	4	4,43
5. Chi phí tài chính	287	886	466	599	208,36	(419)	-47,35
Trong đó: lãi vay phải trả	170	594	293	423	248,59	(301)	-50,72
6. Chi phí bán hàng	845	1.598	1.046	753	89,04	(552)	-34,53
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.026	1.027	1.097	1	0,13	70	6,85
8. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	720	1.609	(783)	889	123,51	(2.391)	-148,64
9. Thu nhập khác	154	204	380	50	32,47	176	86,22
10. Chi phí khác	240	189	35	(51)	-21,35	(154)	-81,59
11. Lợi nhuận khác	(86)	15	346	101	-118,02	330	2134,03
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	634	1.624	(437)	990	156,22	(2.061)	-126,9
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	177	203		25	14,14	(203)	-100
14. Lợi nhuận sau thuế	456	1.422	(437)	965	211,48	(1.858)	-130,73

(Nguồn : Báo Cáo Tài Chính 2004, 2005, 2006 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ)

với năm trước, đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng nhiều hơn nên đã làm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm. Do đó, các khoản mục này cần được xem xét cụ thể có khoản chi phí nào bất hợp lý hay không và lãng phí ở chỗ nào.

❖ Chi phí bán hàng: Nhìn chung qua 3 năm vẫn còn cao. Đặc biệt là năm 2006, với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thấp nhất trong 3 năm nhưng chi phí bán hàng lại quá cao tăng hơn 200 triệu đồng so với năm 2004, tăng gần 24%. Điều này cho thấy doanh nghiệp chưa khai thác hết khả năng nguồn nhân lực vốn có, đồng thời kỹ năng bán hàng chưa cao. Ngoài ra doanh nghiệp cũng cần chú ý đến việc đào tạo kiến thức chuyên môn, phong cách chuyên nghiệp cho lực lượng bán hàng để có thể phát huy tối đa nguồn nhân lực.

❖ Chi phí quản lý doanh nghiệp: Năm sau tăng cao hơn năm trước. Đây cũng là khoản chi có ảnh hưởng quan trọng đến tổng lợi nhuận của doanh nghiệp, doanh nghiệp cần phải xem lại số lượng cũng như chất lượng của máy photocopy, máy vi tính, máy lạnh,... phục vụ cho nhu cầu quản lý để có thể sử dụng vừa đủ lượng máy cần thiết, cũng như thời gian sử dụng hợp lý để góp phần tiết kiệm chi phí.

❖ Thu nhập khác của doanh nghiệp trong các năm qua chủ yếu là từ thanh lý tài sản cố định của đơn vị. Lợi nhuận khác liên tục tăng với năm 2005 có giá trị dương và tăng hơn 118% so với năm 2004. Sang năm 2006 khoản mục này lại tăng mạnh với giá trị trong năm này hơn 330 triệu đồng. Chính vì điều này mà lợi nhuận trước thuế của năm 2006 tuy có giá trị âm nhưng đã tăng hơn 350 triệu đồng so với lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

❖ Doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp chủ yếu là thu từ cho thuê mặt bằng, và trong các năm qua khoản mục này biến động không nhiều, với giá trị năm 2006 khoảng 130 triệu.

❖ Do đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp là phải nhập xe ô tô về theo từng đợt, đặc biệt là vào thời điểm cuối năm nên khi hạch toán lãi vay thì lãi vay của các khoản vay ngắn hạn ở thời điểm cuối năm trước sẽ hạch toán lãi vào năm sau. Và khoản mục lãi vay phải trả có nhiều biến động: Vào cuối năm 2004, đơn vị nhập một số lượng lớn xe ô tô từ nguồn vay ngắn hạn để chuẩn bị cho việc kinh doanh vào những tháng đầu năm 2005 nên lãi vay trong năm này tăng hơn

423 triệu với tỷ lệ 248,59% so với năm 2004. Qua năm 2006 khoản mục này sút giảm với giá trị chỉ còn 293 triệu đồng.

Tóm lại, qua phân tích trên ta nhận thấy lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2006 đã giảm nhiều so với năm 2004, năm 2005 do giá vốn hàng bán tăng nhanh, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao. Do vậy để tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần phải nhanh chóng đưa ra biện pháp khắc phục tiết kiệm chi phí đặc biệt là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, đồng thời đẩy mạnh sản xuất kinh doanh nhằm đạt được hiệu quả tốt hơn.

4.2 CÁC TỶ SỐ VỀ THANH TOÁN

Phân tích các tỷ số về thanh toán là xem xét lượng tài sản hiện hành của doanh nghiệp có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không. Tài sản ngắn hạn là những tài sản có thời gian luân chuyển và thu hồi trong vòng một niên độ kế toán. Nợ ngắn hạn là những khoản nợ có thời gian trả nợ trong vòng một niên độ kế toán.

BẢNG 8 : PHÂN TÍCH CÁC TỶ SỐ VỀ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị	2004	2005	2006
Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	Tr.Đồng	22.873	13.018	6.112
Tài sản lưu động – Hàng tồn kho	Tr.Đồng	9.760	5.721	3.366
Vốn bằng tiền	Tr.Đồng	984	1.039	377
Nợ ngắn hạn	Tr.Đồng	17.509	6.618	3.140
Tỷ lệ thanh toán hiện hành	Lần	1,31	1,97	1,95
Tỷ lệ thanh toán nhanh	Lần	0,56	0,86	1,07
Tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt	Lần	0,06	0,16	0,12

(Nguồn : Báo Cáo Tài Chính 2004, 2005, 2006 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô

Cần Thơ)

4.2.1 Tỷ lệ thanh toán hiện hành

Tỷ lệ thanh toán hiện hành thể hiện mối quan hệ so sánh giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn, thể hiện khả năng chuyển đổi thành tiền của vốn lưu động.

Tỷ lệ này cho thấy khả năng có thể thanh toán các khoản nợ phải thanh toán trong vòng một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của

doanh nghiệp là khá tốt. Tỷ lệ này tăng qua 3 năm, năm 2005 tỷ lệ thanh toán hiện hành tăng 0,66 lần và giảm nhẹ 0,02 lần vào năm 2006 còn 1,95 lần. Có nghĩa là năm 2006 doanh nghiệp có tới 1,95 đồng tài sản lưu động để trả cho khoản nợ 1 đồng nợ ngắn hạn. Vì các tỷ số này ở mức độ khá cao và hợp lý cho thấy doanh nghiệp đủ khả năng thanh toán những khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn.

4.2.2 Tỷ lệ thanh toán nhanh

Tỷ số khả năng thanh toán nhanh sẽ cho biết khả năng thanh toán thật sự của doanh nghiệp và được tính toán trên các tài sản lưu động có thể chuyển đổi nhanh thành tiền để đáp ứng nhu cầu thanh toán cần thiết.

Theo số liệu tính toán bên trên ta nhận thấy rằng 3 năm qua khả năng thanh toán của doanh nghiệp tăng dần lên, đặc biệt là năm 2006 tỷ số này có giá trị lớn hơn 1, đây là biểu hiện khả quan cho tình hình thanh toán nhanh của doanh nghiệp.

4.2.3 Tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt

Tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt so sánh mối quan hệ giữa vốn bằng tiền và các khoản nợ ngắn hạn.

Tỷ số này thể hiện khả năng trả những khoản nợ đến hạn bằng tiền mặt. Tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt có xu hướng tăng dần qua các năm, đây là một biểu hiện khả quan cho tình hình thanh toán bằng tiền mặt của doanh nghiệp. Xét tỷ lệ cao nhất là 0,16 vào năm 2005, điều này có nghĩa là năm 2005 doanh nghiệp chỉ có 0,16 đồng để thanh toán tức thời cho 1 đồng nợ ngắn hạn. Do đó nhìn chung chỉ tiêu này của doanh nghiệp qua 3 năm vẫn còn rất thấp so với 0,5/1, đây là tiêu chuẩn được đặt ra cho mức thanh toán bình thường ở các doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần phải xem lại mức tình hình dự trữ tiền mặt của mình để duy trì mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp một cách bình thường và thanh toán các khoản nợ vay đến hạn.

4.2.4 Nguồn vốn lưu động thường xuyên

Ta có:

Nguồn vốn lưu động thường xuyên = Tài sản ngắn hạn – Nguồn vốn ngắn hạn

Hoặc:

Nguồn vốn lưu động thường xuyên = Nguồn vốn dài hạn – Tài sản dài hạn

Với số liệu trong bảng cân đối kế toán ta tính được nguồn vốn lưu động thường xuyên qua 3 năm như sau:

BẢNG 9: PHÂN TÍCH NGUỒN VỐN LƯU ĐỘNG THUẦN

Đơn vị: Tr.đồng

Chỉ tiêu	2004	2005	2006
Tài sản ngắn hạn	22.873	13.018	6.112
Nguồn vốn ngắn hạn	17.509	6.618	3.140
Nguồn vốn dài hạn	9.305	10.064	7.860
Tài sản dài hạn	3.941	3.664	4.888
Nguồn vốn lưu động thường xuyên	5.364	6.400	2.972

(Nguồn :*Báo Cáo Tài Chính 2004, 2005, 2005 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ*)

Trong trường hợp này, nguồn vốn lưu động thường xuyên ở 3 năm đều lớn hơn 0, đẳng thức trên nghĩa là tài sản ngắn hạn lớn hơn nguồn vốn ngắn hạn (hay nguồn vốn dài hạn lớn hơn tài sản dài hạn). Điều này cho thấy nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp trước hết được đầu tư để hình thành tài sản dài hạn, phần còn lại và nguồn vốn ngắn hạn được đầu tư để hình thành tài sản ngắn hạn. Điều này cho thấy doanh nghiệp có khả năng tài chính vững mạnh.

4.3 CÁC TỶ SỐ VỀ NỢ

4.3.1 Phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả trong ngắn hạn

Tình hình công nợ phản ánh quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn, ngược lại khi nguồn bù đắp cho tài sản dư thừa thì doanh nghiệp bị chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì doanh nghiệp chiếm thêm một phần vốn đưa vào quá trình sản xuất kinh doanh. Ngược lại, doanh nghiệp sẽ giảm bớt vốn.

Khi phân tích cần phải xác định được những khoản đi chiếm dụng và bị chiếm dụng hợp lý (đó là những khoản nợ còn đang trong thời hạn trả nợ chưa hết hạn thanh toán). Doanh nghiệp cần phải đôn đốc thu hồi các khoản nợ bị chiếm dụng nhất là các khoản nợ đã quá hạn thanh toán, đồng thời phải chủ động giải quyết những khoản nợ phải trả trên cơ sở tôn trọng kỷ luật tài chính, kỷ luật thanh toán.

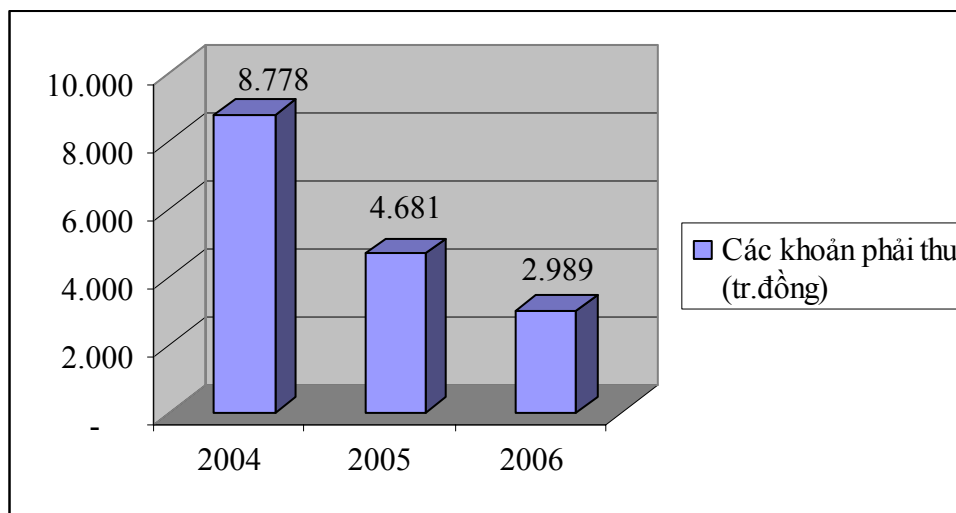
BẢNG 10: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THANH TOÁN

ĐVT: Tr. Đồng

CÁC KHOẢN PHẢI THU	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	CHÊNH LỆCH 05/04		CHÊNH LỆCH 06/05	
				SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%
1. Phải thu của khách hàng	3.265	3.751	2.641	486	14,89	(1.109)	-29,58
2. Trả trước cho người bán	5.189	616	112	(4.573)	-88,12	(504)	-81,81
3. Các khoản phải thu khác	162	197	118	35	21,66	(79)	-40,08
4. Tạm ứng	151	85	73	(65)	-43,27	(13)	-15,03
5. Chi phí trả trước		21	34	21			
7. Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	11	11	0,4	4,1	0,014	4
Tổng cộng	8.778	4.681	2.989	(4.097)	-46,65	(1.692)	-36,16
CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ							
1. Vay ngắn hạn	16.376	5.885	2.822	(10.491)	-64,06	(3.063)	-52,05
2. Phải trả cho người bán	350	480	342	131	37,38	(138)	-28,75
3. Người mua trả tiền trước	1.134	212	79	(922)	-81,29	(133)	-62,65
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	(565)	(81)	(326)	484	-85,66	(246)	303,31
5. Phải trả công nhân viên	97	118	213	21	22,04	95	80,04
6. Các khoản phải trả phải nộp khác	117	3	11	(114)	-97,83	8	313,71
7. Chi phí phải trả	107	129	46	22	20,49	(83)	-64,22
8. Nhận kí quỹ, kí cược dài hạn	(0,1)			0,1			
Tổng cộng	17.616	6.746	3.187	(10.870)	-61,7	(3.559)	-52,77

(Nguồn : Báo Cáo Tài Chính 2004, 2005, 2006 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ)

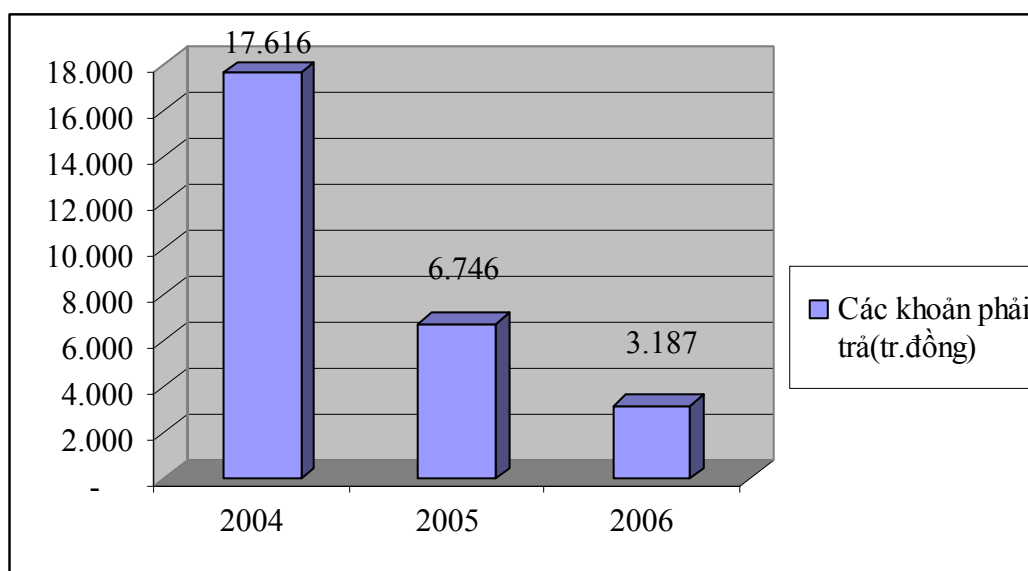
Căn cứ vào bảng số liệu ta có đồ thị sau:



Hình 4: Đồ thị các khoản phải thu

Qua đồ thị khoản phải thu ta nhận thấy khoản phải thu năm 2006 giảm mạnh so với năm trước hơn 1.693 triệu đồng, tương ứng 36,16%. Đó là do các khoản như các khoản phải thu khác, tạm ứng giảm mà đặc biệt giảm mạnh là các khoản phải thu khách hàng (giảm 29,58%) và trả trước cho người bán (giảm 81,81%), trong khi đó thì chi phí trả trước, thế chấp kí quỹ kí cược ngắn hạn tăng nhẹ.

Cũng dựa vào bảng ta có đồ thị sau:



Hình 5: Đồ thị khoản phải trả

Dựa vào đồ thị trên ta nhận thấy khoản phải trả liên tục giảm mạnh qua 3 năm. Chênh lệch giữa giá trị thấp nhất năm 2006 và giá trị cao nhất vào năm 2004 lên đến 14.429 triệu đồng, tương ứng 81,9%. Nguyên nhân của sự biến động này là do các khoản phải trả của doanh nghiệp đều có xu hướng giảm mạnh, đặc biệt là 2 khoản: vay ngắn hạn và người mua trả tiền trước, còn các khoản còn lại biến động không nhiều.

Để đánh giá rõ hơn tình hình công nợ cần phải so sánh các khoản phải thu so với các khoản phải trả biến động qua các năm như thế nào

BẢNG 11 : BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị	2004	2005	2006
Tổng số nợ phải thu	Tr.Đồng	8.778	4.681	2.989
Tổng số nợ phải trả	Tr.Đồng	17.616	6.746	3.187
Tỷ lệ các khoản phải thu so với khoản phải trả	%	49,82	69,4	93,81

(Nguồn : Báo Cáo Tài Chính 2004, 2005, 2006 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô
Cần Thơ)

Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả có xu hướng tăng, năm 2005 tăng 19,58% so với năm 2004, năm 2006 tăng 24,41% so với năm 2005 cho thấy khoản vốn doanh nghiệp đi chiếm dụng có xu hướng giảm xuống. Tỷ lệ này trong 3 năm đều thấp hơn 100% thể hiện số vốn doanh nghiệp đi chiếm dụng các đơn vị khác nhiều hơn số bị chiếm dụng.

Tuy nhiên nếu dựa vào số liệu trong bảng cân đối kế toán thì chưa thể đánh giá chính xác được mà phải căn cứ vào tính chất, thời hạn và nguyên nhân phát sinh các khoản nợ phải thu, phải trả cũng như các biện pháp mà doanh nghiệp đã, đang áp dụng để thu hồi và thanh toán nợ thì mới có thể đánh giá khách quan, chính xác.

4.3.2 HỆ SỐ THANH TOÁN LÃI NỢ VAY

Chỉ tiêu hệ số thanh toán lãi nợ vay so sánh giữa lợi nhuận trước thuế và lãi nợ vay.

Từ những số liệu trên bảng cân đối kế toán ta có bảng phân tích sau:

BẢNG 12 : PHÂN TÍCH CÁC TỶ SỐ VỀ NỢ

Chỉ tiêu	Đơn vị	2004	2005	2006
Lợi nhuận trước thuế	Tr.Đồng	634	1.624	(437)
Lãi nợ vay	Tr.Đồng	170	594	293
Nguồn vốn chủ sở hữu	Tr.Đồng	7.638	8.935	7.374
Nợ phải trả	Tr.Đồng	19.176	7.747	3.626
Tổng nguồn vốn	Tr.Đồng	26.814	16.682	11.000
Hệ số thanh toán lãi nợ vay	Lần	4,72	3,74	-0,49
Tỷ lệ nợ	Lần	0,72	0,46	0,33
Tỷ lệ tự tài trợ	Lần	0,28	0,54	0,67

(Nguồn : Báo Cáo Tài Chính 2004, 2005, 2006 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô

Cần Thơ)

Nhìn chung thì tỷ số này qua các năm có xu hướng giảm. Năm 2005 giảm 0,98 lần so với năm 2004, nhưng tỷ số ở 2 năm này khá cao. Trong năm 2005 doanh nghiệp có 3,74 đồng để thanh toán 1 đồng lãi nợ vay. Điều này cho thấy khả năng đảm bảo chi trả lãi nợ vay đối với các khoản nợ dài hạn và mức độ an toàn cao của người cung cấp tín dụng. Tuy nhiên trong năm 2006 lợi nhuận trước thuế có giá âm đã làm cho tỷ số này chỉ còn âm 0,49, đây là một tín hiệu không khả quan cho khả năng thanh toán lãi nợ vay của doanh nghiệp. Do đó doanh nghiệp cần nhanh chóng tìm ra các biện pháp hạ thấp giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ để mở rộng thị trường, tăng doanh số bán góp phần làm tăng lợi nhuận, nâng cao khả năng thanh toán.

4.3.3 Tỷ lệ nợ và tỷ lệ tự tài trợ

Tỷ lệ tự tài trợ thể hiện mối quan hệ so sánh giữa nguồn vốn chủ sở hữu với tổng nguồn vốn đơn vị đang sử dụng.

Cả hai tỷ lệ này đều cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Khi tỷ lệ tự tài trợ càng cao (thì tỷ lệ nợ càng thấp) thì đơn vị càng có khả năng tự chủ về tài chính.

Tỷ lệ tự tài trợ qua các năm liên tục tăng với tốc độ khá cao và ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong tổng nguồn vốn, điều này đồng nghĩa với tỷ trọng nợ phải trả giảm đi. Như tỷ lệ tự tài trợ năm 2006 cho thấy trong 1 đồng nguồn vốn của doanh nghiệp có 0,33 đồng là nợ và 0,67 đồng là vốn tự có (cao hơn rất nhiều so với các năm trước đó). Điều này cho thấy càng về những năm sau phần lớn tài

sản của doanh nghiệp đều được đầu tư bằng vốn tự có, biểu hiện khả năng tài chính vững mạnh và doanh nghiệp ít bị ràng buộc bởi các chủ nợ.

Tóm lại, qua các số liệu đã phân tích ta nhận thấy phần lớn các tỷ trọng thể hiện khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong ngắn hạn lẫn trong dài hạn đều tốt. Tuy nhiên doanh nghiệp cần dự trữ tiền mặt nhiều hơn để duy trì mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp một cách bình thường và thanh toán các khoản nợ vay đến hạn, đồng thời tìm ra những biện pháp hữu hiệu nhằm làm tăng doanh số bán góp phần làm tăng lợi nhuận, nâng cao khả năng thanh toán. Có như vậy mới đảm bảo cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh lâu dài cũng như giúp doanh nghiệp có thể phát triển hơn nữa trong thời gian tới.

4.4 CÁC TỶ SỐ VỀ HOẠT ĐỘNG

4.4.1 Vòng luân chuyển các khoản phải thu

BẢNG 13 : BẢNG PHÂN TÍCH CÁC TỶ SỐ VỀ HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Đơn vị	2004	2005	2006
Tổng số nợ phải thu	Tr.Đồng	8.778	4.681	2.989
Doanh thu thuần	Tr.Đồng	41.170	75.181	36.912
Thời gian của kỳ phân tích	Ngày	360	360	360
Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	4,69	16,06	12,35
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	76,76	22,42	29,15

(Nguồn : Báo Cáo Tài Chính 2004, 2005, 2006 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô

Cần Thơ)

Chỉ tiêu vòng luân chuyển các khoản phải thu có thể hiểu là tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt trong một năm tài chính.

Vòng luân chuyển các khoản phải thu qua 3 năm có một vài biến động nhưng nhìn chung vòng luân chuyển các khoản phải thu có chiều hướng tăng cao. Vòng quay các khoản phải thu càng cao chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, điều này nhìn chung là khá tốt cho doanh nghiệp vì doanh nghiệp không phải đầu tư vào các khoản phải thu, đồng thời cho thấy doanh nghiệp đã áp dụng hiệu quả hơn các biện pháp thu nợ và bảo đảm an toàn cho nguồn vốn của mình.

Còn kỳ thu tiền bình quân phản ánh thời gian của một vòng luân chuyển các khoản phải thu, nghĩa là để thu được các khoản phải thu cần một khoản thời gian là bao lâu.

Ta nhận thấy năm 2004 xí nghiệp cần 76,76 ngày để có thể thu hồi các khoản phải thu nhưng năm 2005 thì chỉ cần 22,42 ngày và đến năm 2006 thì cần 29,15 ngày. Đây là dấu hiệu tốt cho thấy doanh nghiệp đã ngày càng giảm những khoản nợ dài hạn có thể dẫn đến khoản nợ khó đòi. Thời gian kỳ thu tiền bình quân các năm sau ngày càng ngắn cho thấy doanh nghiệp giảm ngày càng nhiều vốn phải thu bị tồn đọng_ không mang lại lợi nhuận, thời gian thu hồi lâu và khả năng thu hồi vốn thấp.

4.4.2 Vòng quay hàng tồn kho

Đồng thời, tình hình hoạt động của doanh nghiệp có chiều hướng tốt hay không còn được thể hiện qua tốc độ luân chuyển của tài sản, tiền vốn trong quá trình hoạt động. Một doanh nghiệp có tốc độ luân chuyển vốn cao thể hiện tình hình sử dụng vốn có hiệu quả và ngược lại. Có nhiều chỉ tiêu để đánh giá tình hình luân chuyển vốn nhưng các chỉ tiêu cơ bản sau thường được các nhà phân tích sử dụng:

BẢNG 14 : PHÂN TÍCH CÁC TỶ SỐ VỀ HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Đơn vị	2004	2005	2006
Giá vốn hàng bán	Tr.Đồng	38.400	70.160	35.187
Hàng tồn kho bình quân	Tr.Đồng	13.113	7.297	2.746
Doanh thu thuần	Tr.Đồng	41.170	75.181	36.912
Vốn lưu động bình quân	Tr.Đồng	22.873	13.018	6.112
Thời gian của kỳ phân tích	Ngày	360	360	360
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	2,93	9,62	12,81
Thời gian của một vòng luân chuyển	Ngày	112,87	37,42	28,1
Vòng quay vốn lưu động	Vòng	1,8	5,76	6,04
Thời gian của một vòng luân chuyển	Ngày	200	62.5	59.6

(Nguồn : Báo Cáo Tài Chính 2004, 2005, 2006 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô
Cần Thơ)

Chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho chỉ rõ hàng hóa tồn kho được thanh toán trong kỳ phân tích và sự luân chuyển này thiết lập mối quan hệ giữa khối lượng hàng hóa đã bán với khối lượng hàng hóa còn tồn trong kho.

Năm 2006 vòng luân chuyển là 12,81 vòng nghĩa là trung bình hàng tồn kho mua về bán ra được 12,81 lần trong một năm. Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho năm 2006 lớn hơn năm 2005 là 3,19 vòng và lớn hơn năm 2004 là 9,88 vòng. Nghĩa là tốc độ quay vòng hàng tồn kho ngày càng cao thể hiện:

- ❖ Doanh nghiệp hoạt động đạt hiệu quả trong việc mua nguyên vật liệu, sản xuất, dự trữ hàng tồn kho và bán hàng.

- ❖ Doanh nghiệp đã giảm được lượng vốn đầu tư cho hàng dự trữ.

- ❖ Rút ngắn được chu kỳ liên quan đến việc chuyển đổi hàng tồn kho thành tiền mặt.

- ❖ Giảm bớt nguy cơ để hàng dự trữ trở thành hàng ứ đọng.

Để hiểu rõ hơn tốc độ luân chuyển hàng tồn kho tăng lên như thế nào ta phân tích thời gian của một vòng luân chuyển.

Thời gian của một kỳ mua về bán ra năm 2006 là 28,1 ngày ngắn hơn năm 2005 là 9,32 ngày; ngắn hơn năm 2004 là 94,77 ngày. Chứng tỏ lượng hàng dự trữ càng về sau càng thấp và đơn vị tiêu thụ được lượng hàng hóa nhanh, phù hợp với khách hàng.

4.4.3 Vòng quay vốn lưu động

Chỉ tiêu này thể hiện trong một đồng vốn lưu động có bao nhiêu đồng doanh thu.

Chỉ tiêu vòng quay vốn lưu động tăng dần qua 3 năm. Tương ứng năm 2006 thì một đồng vốn lưu động có 6,04 đồng doanh thu (tăng 0,28 đồng so với năm 2005). Nhìn chung doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động có hiệu quả nên cần duy trì và phát huy hơn nữa. Để tăng được vốn lưu động thì cần phải áp dụng đồng bộ các biện pháp nhằm rút bớt vốn và thời gian lưu vốn ở lại từng khâu, từng giai đoạn của quy trình sản xuất kinh doanh.

Số vòng quay vốn lưu động tăng lên sẽ kéo theo số ngày trong một vòng quay giảm xuống, cụ thể theo bảng trên ta thấy:

Thời gian một vòng luân chuyển vốn lưu động giảm dần qua 3 năm, đặc biệt là thời gian của một vòng quay vốn lưu động năm 2006 chỉ còn 59,6 ngày. Điều đó có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư vốn lưu động đạt hiệu quả cao, và thời gian thu hồi qua các năm ngày càng mau hơn, mang lại nhiều lợi nhuận hơn trước.

Để tiếp tục phân tích tình hình luân chuyển vốn, dựa vào số liệu thu thập được ở bảng cân đối kế toán ta lập được bảng phân tích sau:

BẢNG 15 : PHÂN TÍCH CÁC TỶ SỐ VỀ HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Đơn vị	2004	2005	2006
Doanh thu thuần	Tr.đồng	41.170	75.181	36.912
Vốn cố định cuối kỳ	Tr.đồng	3.941	3.664	4.888
Tổng tài sản cuối kỳ	Tr.đồng	26.814	16.682	11000
Nguồn vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	7.638	8.935	7.374
Vòng quay vốn cố định	vòng	10,47	20,52	7,55
Vòng quay toàn bộ tài sản	vòng	1,54	4,51	3,36
Vòng quay vốn chủ sở hữu	vòng	5,39	8,41	5,01

(Nguồn : Báo Cáo Tài Chính 2004, 2005, 2006 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô

Cần Thơ)

4.4.4 Vòng quay vốn cố định

Chỉ tiêu này thể hiện trong một đồng vốn cố định có được bao nhiêu đồng doanh thu.

Năm 2005 trong 1 đồng vốn cố định có 20,52 đồng doanh thu (tăng 10,05 đồng so với năm 2004). Điều này cho thấy mức độ sử dụng vốn cố định năm sau cao hơn năm trước. Ta xét thấy giá trị tài sản cố định ở năm 2005 thấp hơn năm 2004 nhưng chứa đựng nhiều đồng doanh thu hơn chứng tỏ máy móc trang thiết bị mua sắm ở năm 2004 đưa vào sử dụng đã có hiệu quả. Tuy nhiên qua năm 2006 do tình hình khó khăn chung đã làm cho doanh thu sút giảm mạnh so với năm trước đó dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn cố định không cao.

4.4.5 Vòng quay toàn bộ tài sản

Chỉ tiêu này cho thấy trong một đồng vốn có bao nhiêu đồng doanh thu.

Năm 2005 cứ trong một đồng vốn thì có 4,51 đồng doanh thu, cao hơn năm 2004 là 2,97 đồng. Tức là mức độ sử dụng chung tài sản cố định năm sau tốt hơn và tạo ra được nhiều lợi nhuận hơn năm trước. Qua năm 2006 tuy tỷ lệ này thấp hơn năm 2005 nhưng vẫn còn cao hơn nhiều so với năm 2004, nguyên nhân là tuy tốc độ quay vòng của hàng tồn kho, của vốn lưu động có tăng song tốc độ quay vòng của tài sản cố định lại sút giảm mạnh so với năm trước.

4.4.6 Vòng quay vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu này có thể hiểu là một đồng vốn chủ sở hữu có bao nhiêu đồng doanh thu.

Tỷ số này tăng giảm không đều qua 3 năm, tuy nhiên tỷ số thấp nhất trong 3 năm là năm 2006 vẫn khá cao, trong năm này 1 đồng vốn chủ sở hữu có 5,01 đồng doanh thu. Tỷ số này cho thấy việc sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đạt hiệu quả cao.

Tóm lại, qua các tỷ số đã phân tích bên trên thì nhìn chung các năm qua tình hình luân chuyển vốn của doanh nghiệp tăng ngày càng nhanh: khả năng sinh lời của vốn lưu động, vốn cố định cũng như của toàn bộ tài sản hay nguồn vốn chủ sở hữu,... đều ở mức cao cho thấy tình hình luân chuyển vốn có hiệu quả. Điều đó phần nào chứng tỏ doanh nghiệp đang hoạt động theo chiều hướng tốt và việc đầu tư máy móc thiết bị các năm qua đã bắt đầu tạo ra lợi nhuận ổn định. Đây là điều kiện vô cùng thuận lợi cho doanh nghiệp mở rộng quy mô, gia tăng chất lượng sản phẩm trong thời gian tới.

4.5 CÁC TỶ SỐ VỀ LỢI NHUẬN

Đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh, mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận. Lợi nhuận là một chỉ tiêu tài chính tổng hợp phản ánh hiệu quả của toàn bộ quá trình hoạt động kinh doanh của đơn vị, nó được xác định bằng chênh lệch giữa phần giá trị đơn vị thực hiện được trong kỳ và toàn bộ chi phí tương xứng để tạo nên giá trị đó, nó được thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị trong một kỳ kế toán. Khi đơn vị hoạt động càng có hiệu quả thì lợi nhuận thu được càng nhiều. Nhưng có thể sai lầm nếu chỉ căn cứ vào sự tăng lên hay giảm đi của lợi nhuận mà đánh giá hoạt động của đơn vị là tốt hay xấu, mà cần phải đặt lợi nhuận trong mối quan hệ so sánh với phần giá trị đã thực hiện được, với tài sản, với chủ sở hữu bỏ ra thì mới có thể đánh giá được chính xác hơn hiệu quả của toàn bộ hoạt động cũng như từng mặt hoạt động.

4.5.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Năm 2005 trong 100 đồng thì có 1,89 đồng là lợi nhuận sau thuế cao hơn 0,79 đồng so với năm 2004. Tuy nhiên, qua năm 2006 tỷ lệ này giảm mạnh chỉ còn âm 1,18. Nguyên nhân là do trong năm này doanh thu thuần sụt giảm mạnh

và giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng vẫn còn khá cao so với doanh số bán thu được, đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao hơn năm trước.

BẢNG 16 : PHÂN TÍCH CÁC TỶ SỐ VỀ LỢI NHUẬN

Chỉ tiêu	Đơn vị	2004	2005	2006
Lợi nhuận sau thuế	Tr.Đồng	456	1.422	(437)
Doanh thu thuần	Tr.Đồng	41.170	75.181	36.912
Tổng tài sản	Tr.Đồng	26.814	16.682	11.000
Nguồn vốn chủ sở hữu	Tr.Đồng	7.638	8.935	7.374
Tỷ suất LNST/ DT thuần	%	1,1	1,89	-1,18
Tỷ suất LNST/Tổng TS	%	1,7	8,52	-3,97
Tỷ suất LNST/VCSH	%	5,98	15,91	-5,92

(Nguồn : Báo Cáo Tài Chính 2004, 2005, 2006 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô

Cần Thơ)

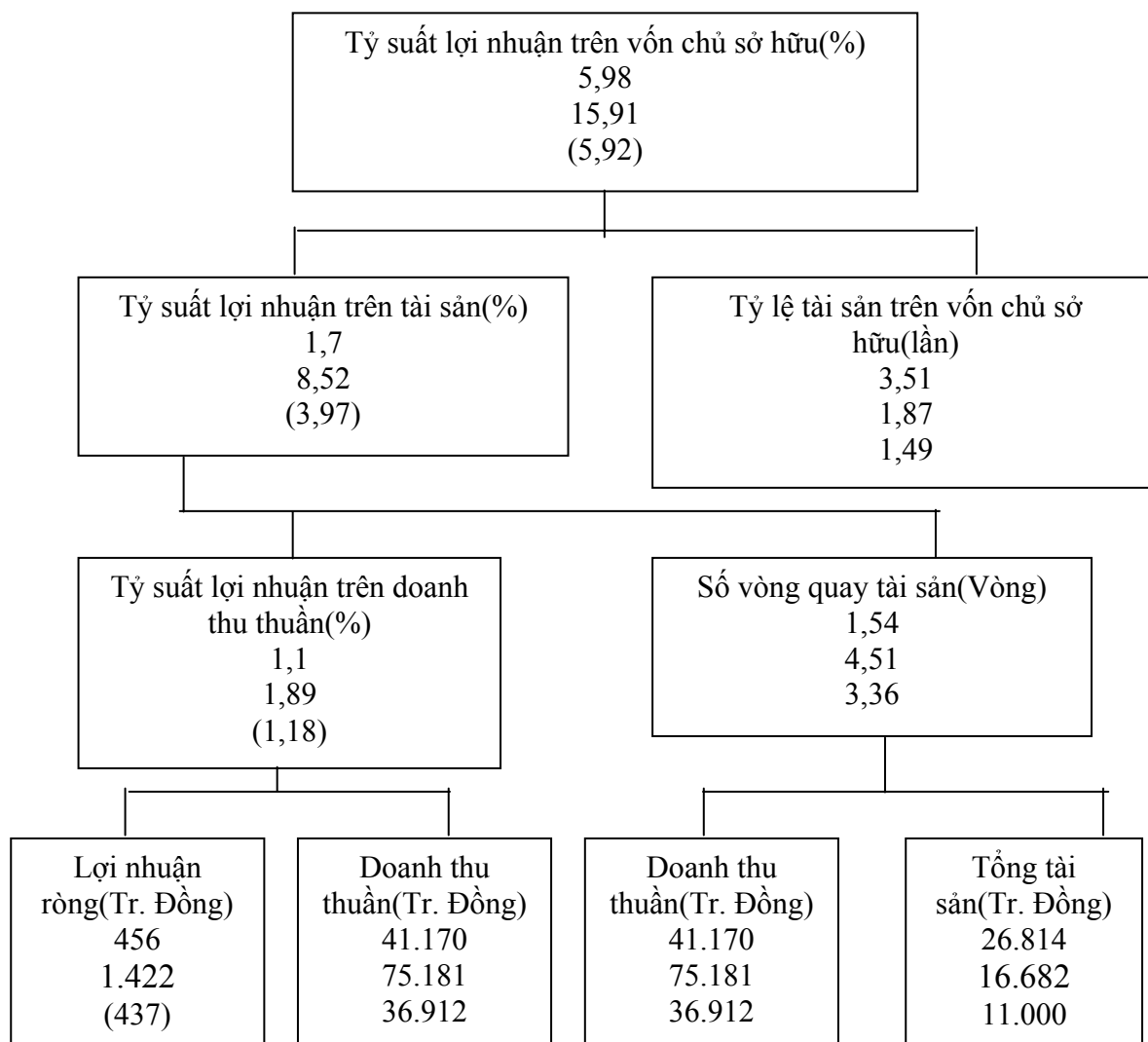
4.5.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản

Tỷ suất này cũng có một vài biến động. Năm 2005 cứ 100 đồng tài sản tạo ra 8,52 đồng lợi nhuận sau thuế, cao hơn nhiều so với năm 2004. Tỷ số này qua 2 năm đã thể hiện các kết quả rất khả quan. Lợi nhuận sau thuế tăng trưởng cao trong năm 2005 trong khi giá trị tài sản năm này giảm thấp hơn năm trước. Điều này cho thấy việc sử dụng vốn của doanh nghiệp đã mang lại hiệu quả cao và cần phát huy hơn nữa để có thể bù đắp cho những vấn đề khác. Tuy nhiên qua năm 2006 tỷ số này sụt giảm. Đây là vấn đề khá quan trọng, đơn vị cần có những biện pháp nhằm làm tăng doanh số, nâng cao lợi nhuận sau thuế và hiệu quả sử dụng vốn.

4.5.3 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

Tỷ suất này tăng giảm không đều qua 3 năm. Tỷ suất cao nhất trong 3 năm là vào năm 2005, trong năm này cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra 15,91 đồng lợi nhuận (tăng cao hơn nhiều so với năm 2004), đây là biểu hiện tốt cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cao và ngày tăng. Tuy nhiên qua năm 2006 tỷ số này sụt giảm. Đây là vấn đề khá quan trọng, đơn vị cần có những biện pháp nhằm làm tăng doanh số, nâng cao lợi nhuận sau thuế và hiệu quả sử dụng vốn.

4.5.4 Phương trình Dupont:



Hình 6: Sơ đồ Dupont trong quan hệ hàm số giữa các tỷ suất

Nhìn vào sơ đồ Dupont ta thấy rằng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp vào năm 2006 có giá trị âm và nhỏ hơn rất nhiều so với 2 năm trước đó. Sở dĩ, tỷ số vào năm này sụt giảm là do:

❖ Do tỷ suất lợi nhuận trên tài sản của năm 2006 sụt giảm rất mạnh so với 2 năm trước đó và có giá trị âm. Mà tỷ suất này giảm là do:

– Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần trong năm này giảm mạnh và có giá trị âm. Đó là do lợi nhuận ròng của doanh nghiệp sụt giảm và mang giá trị âm với những nguyên nhân đã phân tích trước đó.

– Trong khi đó thì số vòng quay tài sản lại tăng. Vì tuy doanh thu thuần qua 3 năm có giảm nhưng đó là do quy mô hoạt động của doanh nghiệp bị thu hẹp, nhưng nhìn chung thì hiệu quả của việc sử dụng toàn bộ tài sản của doanh

ngành có tốt hơn. Nhưng với số vòng quay tài sản tăng và tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần có giá trị âm càng làm cho tỷ suất lợi nhuận trên tài sản giảm mạnh.

❖ Tỷ lệ tài sản trên vốn chủ sở hữu tuy có giảm qua 3 năm nhưng với giá trị 1,49 vào năm 2006 vẫn lớn. Trong khi đó thì khối lượng hoạt động của doanh nghiệp giảm và thua lỗ thì chính tỷ lệ tài sản trên vốn chủ sở hữu cao đã là động lực làm giảm mạnh suất sinh lời của vốn chủ sở hữu.

Với tình hình như trên biện pháp tăng ROE là:

❖ Công ty cần đề ra chính sách bán hàng phù hợp, nâng cao chất lượng dịch vụ để ngày càng thu hút khách hàng, nâng cao doanh thu của mình. Bên cạnh đó cũng cần giảm tương đối chi phí: chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, giá vốn hàng bán. Có như vậy mới giúp công ty khắc phục tình trạng thua lỗ, ngày càng nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

❖ Ngày càng tăng số vòng quay tài sản hơn nữa và thay đổi cơ cấu tài chính: tỉ lệ nợ vay và tỉ lệ vốn chủ sở hữu cho phù hợp.

Tóm lại, dựa trên kết quả đã phân tích ta nhận thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp trong giai đoạn 2004-2006 là khá tốt: tình hình công nợ của công ty ngày càng được cải thiện, khả năng thanh toán trong ngắn hạn khá tốt, khả năng tự chủ về tài chính ngày càng tăng. Tuy nhiên, doanh thu thuần, lợi nhuận sau thuế, khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong năm 2006 thấp, điều đó cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh, đây là một biểu hiện xấu. Vì thế ta cần thấy rõ những thuận lợi và hạn chế trong hiện tại để đề ra được những giải pháp phù hợp cho hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai.

❖ Những thuận lợi

Qua phân tích tổng hợp tình hình hoạt động sản xuất của Xí nghiệp trong giai đoạn 2004 – 2006 ta nhận thấy tài chính của xí nghiệp thể hiện qua các chỉ tiêu được đánh giá là tương đối tốt và có những ưu điểm sau:

– Về quy mô: Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ là một doanh nghiệp có quy mô thuộc loại lớn mặc dù xét về số tuyệt đối thì tầm cỡ quy mô có phần thu hẹp trong các năm qua. Công ty ngày càng chú trọng đến lĩnh vực bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô qua việc đầu tư máy móc phục vụ lĩnh vực này.

– Lượng hàng tồn kho hợp lý: Lượng hàng tồn kho của doanh nghiệp hiện nay chiếm tỷ trọng phù hợp trong tình hình doanh nghiệp đang thu hẹp quy mô, giúp vốn của doanh nghiệp không bị ứ đọng dưới hình thức hàng tồn kho và có thể trang trải cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

– Khả năng tự chủ về tài chính ngày càng tăng: Tỷ lệ tự tài trợ qua các năm liên tục tăng với tốc độ khá cao và ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong tổng nguồn vốn, điều này đồng nghĩa với tỷ trọng nợ phải trả giảm đi. Điều này cho thấy càng về những năm sau phần lớn tài sản của doanh nghiệp đều được đầu tư bằng vốn tự có, biểu hiện khả năng tài chính vững mạnh và doanh nghiệp ít bị ràng buộc bởi các chủ nợ.

❖ Những hạn chế

Sau một thời gian hoạt động thì tồn tại song song với những thuận lợi đã đề cập trên thì tình hình tài chính của doanh nghiệp cũng gặp một số khó khăn cần giải quyết:

– Vốn bị chiếm dụng trong việc mua bán xe lắp ráp: Đối với những sản phẩm xe lắp ráp bán cho khách hàng, khi khách hàng đặt hàng với công ty, công ty áp dụng chính sách thu 5% trong thời gian làm hợp đồng và tùy theo giá trị của xe bán ra mà công ty có chính sách thu tiền thích hợp khi hợp đồng hoàn tất, số còn lại thu trong vòng 10 ngày sau đó. Trong khi đó để đặt hàng với nhà cung cấp công ty phải trả trước hơn 80%. Do đó một phần vốn của công ty bị chiếm dụng trong việc mua bán xe lắp ráp.

– Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp còn cao: Trong nền kinh tế thị trường hiện nay giá cả là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong cạnh tranh. Từ những phân tích trên ta nhận thấy chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đang có xu hướng tăng nhanh qua các năm và ở mức cao.

– Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh, đồng thời lợi nhuận sau thuế giảm mạnh và mang giá trị âm trong năm 2006 thể hiện tình hình hoạt động kinh doanh của công ty đang gặp khó khăn.

– Lãi vay phải trả lớn: Qua phân tích trên ta nhận thấy lãi vay phải trả lớn làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Đây là một vấn đề quan trọng mà doanh nghiệp cần tìm ra các biện pháp hữu hiệu để cải thiện.

– Khả năng thanh toán bằng tiền mặt còn thấp: Tình hình và khả năng thanh toán thể hiện qua tỷ số này còn thấp, điều này cho thấy tình hình trang trải các khoản nợ đến hạn bằng tiền mặt của doanh nghiệp còn rất hạn chế.

CHƯƠNG 5

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ CẦN THƠ

Sau quá trình phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ ta nhận thấy tình hình tài chính và công tác kế toán của đơn vị là khá tốt. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số hạn chế, vì thế để nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị thì cần phải tiến hành những giải pháp tích cực, hữu hiệu, phù hợp với tình hình tại đơn vị. Sau khi phân tích chi tiết từng chỉ tiêu em xin trình bày một số giải pháp cụ thể có thể thực hiện được:

5.1 GIẢM BÓT VỐN BỊ CHIẾM DỤNG TRONG VIỆC MUA BÁN XE LẮP RÁP

Áp dụng chính sách thu tiền bán hàng ưu đãi để thu hút khách hàng là điều tốt nhưng công ty cần phải tăng phần trăm số tiền thu trước của khách hàng mua xe hơn nữa để tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn, gây ứ đọng vốn. Thiết nghĩ điều này cũng không ảnh hưởng nhiều đến doanh số bán hàng bởi vì điều khách hàng quan tâm thật sự chính là chất lượng, mẫu mã xe lắp ráp. Bên cạnh đó, công ty cần tìm hiểu thêm những nhà cung cấp mới uy tín với giá cả cạnh tranh, chính sách thu tiền bán hàng ưu đãi nhưng vẫn đảm bảo chất lượng và quy cách theo yêu cầu

5.2 GIẢM BÓT CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP ĐỂ TĂNG DOANH THU, NÂNG CAO LỢI NHUẬN

Giá thành là biểu hiện bằng tiền của tất cả các chi phí có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc phấn đấu giảm chi phí là biện pháp chủ yếu không những tạo cơ hội và khả năng cho doanh nghiệp mở rộng quy mô đồng thời tăng mức tích lũy vốn, tăng lợi nhuận cũng như nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người lao động mà còn là điều kiện để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp.

Muốn giảm chi phí doanh nghiệp cũng cần tìm thêm những nhà cung cấp nguyên vật liệu, hàng hoá ổn định với mức giá cả cạnh tranh nhưng vẫn đảm bảo

chất lượng và quy cách theo yêu cầu. Đây là khâu đầu vào rất quan trọng góp phần cho việc hạ thấp giá vốn hàng bán. Ngoài ra, doanh nghiệp cần phải xem lại số lượng cũng như chất lượng của máy photocopy, máy vi tính, máy lạnh,... phục vụ cho nhu cầu quản lý để có thể sử dụng vừa đủ lượng máy cần thiết, cũng như thời gian sử dụng hợp lý để góp phần tiết kiệm chi phí, đồng thời phải chú ý đến việc đào tạo kiến thức chuyên môn, phong cách chuyên nghiệp cho lực lượng bán hàng để có thể phát huy tối đa nguồn nhân lực

Song song đó, doanh nghiệp cần phải đề ra các chính sách tiếp thị, phục vụ khách hàng một cách hợp lý, hữu hiệu sao cho vừa tiết kiệm chi phí vừa có thể thu hút được khách hàng, mở rộng thị trường, tăng doanh thu hàng năm đồng thời nâng cao lợi nhuận của mình.

5.3 GIẢM BỚT LÃI VAY PHẢI TRẢ ĐỂ TĂNG LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP

Khoản mục lãi vay phải trả chủ yếu là lãi vay ngắn hạn. Khoản mục vay ngắn hạn phục vụ cho việc nhập hàng xe ô tô nguyên chiếc và tiền trả trước nhà cung cấp đối với xe lắp ráp. Đối với xe lắp ráp thì nên áp dụng biện pháp nêu trên. Còn việc nhập xe ô tô nguyên chiếc nên tính toán số lượng hợp lý nhập về từng đợt để giảm bớt số tiền vay. Ngoài ra nên tìm hiểu thêm những ngân hàng, nhà cung cấp tín dụng mới với lãi suất cạnh tranh, nhằm giảm bớt số lãi vay phải trả, nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp.

5.4 NÂNG CAO KHẢ NĂNG THANH TOÁN BẰNG TIỀN MẶT

Khả năng này ảnh hưởng rất lớn đến uy tín của doanh nghiệp trên thương trường, vì thế nếu khả năng thanh toán quá thấp sẽ làm giảm lòng tin của khách hàng cũng như của các nhà tài trợ, các nhà đầu tư và cả của nội bộ cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp. Hiện nay tỷ số thanh toán bằng tiền mặt rất thấp cho thấy doanh nghiệp khó có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng tiền mặt. Do đó em đề xuất một số biện pháp thích hợp để cải thiện tình hình này như: định kỳ kiểm tra lượng tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, kết hợp so sánh thu chi của các kỳ trước và lập kế hoạch tiền mặt để dự đoán trước lượng tiền cần sử dụng, đồng thời cố gắng duy trì lượng tiền hợp lý để có thể thanh toán những khoản bất ngờ,... Song song với những hoạt động đó thì doanh nghiệp cũng có

thể tìm cách gia tăng doanh số bán, thu được nhiều lợi nhuận hơn để bù đắp những khoản thiếu hụt; định kỳ kiểm kê vốn trong thanh toán để xác định vốn lưu động hiện có của đơn vị từ đó xác định nhu cầu vốn cần thiết để có thể huy động kịp thời các nguồn vốn bổ sung.

CHƯƠNG 6

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

6.1 KẾT LUẬN

Sau khi tiến hành phân tích tình hình tài chính Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ giai đoạn 2004 – 2006 thông qua các báo cáo tài chính chủ yếu em có một số kết luận như sau:

Với uy tín của mình, Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ đã huy động được rất nhiều nguồn vốn từ bên ngoài như nguồn vốn vay, vốn huy động của cán bộ công nhân viên doanh nghiệp và các nhà đầu tư từ bên ngoài. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh và có định hướng đầu tư có hiệu quả, chiếm được lòng tin của nhà đầu tư cũng như tập thể cán bộ công nhân viên của xí nghiệp. Ngoài ra, tình hình công nợ của công ty ngày càng được cải thiện, khả năng thanh toán trong ngắn hạn khá tốt, khả năng tự chủ về tài chính ngày càng tăng.

Tồn tại song song với những thuận lợi đó thì doanh nghiệp vẫn còn tồn đọng một số khó khăn như : lãi vay phải trả cao làm giảm lợi nhuận, vốn bị chiếm dụng trong việc mua bán xe lắp ráp. Một vấn đề khác cũng có tầm quan trọng quyết định đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp là khoản doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế trong năm 2006 giảm mạnh, trong đó chi phí bán hàng, chi phí quản lý chiếm tỷ trọng cao. Doanh nghiệp cần phải xem lại các khả năng để có những định hướng và quyết định đúng đắn trong thời gian tới.

Hy vọng sang năm 2007 này cũng như những năm về sau nữa cùng với sự giúp đỡ của Ủy ban nhân dân thành phố, chính phủ... với phương hướng lãnh đạo đúng đắn của Ban giám đốc cùng với sự nỗ lực phấn đấu của toàn thể cán bộ công nhân viên của công ty sẽ giúp công ty có được những bước tăng vọt đáng kể, để công ty có thể trở thành một trong những công ty hoạt động hiệu quả của Thành phố Cần Thơ và là con chim đầu đàn của ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam.

6.2 KIẾN NGHỊ

Mọi sự vật hiện tượng thì luôn vận động không ngừng, bên trong chúng luôn diễn ra sự đấu tranh giữa hai mặt đối lập: tích cực và tiêu cực. Do vậy, không thể nào có khái niệm tuyệt đối, ở đây cũng vậy, không có bất kì doanh nghiệp nào mà tình hình tài chính lại tốt đẹp đến hoàn hảo được. Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ cũng không ngoại lệ, cũng có những ưu điểm cần được duy trì và những hạn chế cần được khắc phục. Dưới đây em xin đề xuất một số ý kiến nhằm góp phần nâng cao hơn nữa tình hình tài chính của công ty.

6.2.1 Đối với Nhà nước

Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ là một công ty cổ phần hoá từ xí nghiệp của Nhà nước. Hiện nay công ty đang hoạt động theo cơ chế thị trường và được sự quan tâm giúp đỡ của các ban ngành, công ty đang trên đà phát triển. Nhằm mục đích phát triển công nghiệp cơ khí ô tô Cần Thơ là trung tâm của Đồng bằng sông Cửu Long, thu hút được lao động, giảm chi phí đi lại, bảo hành, bảo dưỡng xe tại khu vực Miền tây. Vì vậy, công ty cần có sự quan tâm hơn nữa của các công ty Nhà nước trong việc ổn định giá cả linh kiện cũng như ổn định được giá sắt thép. Bên cạnh đó công ty cũng cần sự giúp đỡ của Nhà nước trong việc chống lại các mặt hàng trôi nổi và tình hình nhập lậu từ các nước. Với sự giúp đỡ này sẽ giảm bớt gánh nặng cho công ty trong việc ổn định giá bán cũng như ổn định giá nhập của các linh kiện trên thị trường.

Mặt khác chính phủ cần quan tâm đến chính sách nội địa hóa trong ngành sản xuất ô tô để giảm bớt lượng ô tô nhập khẩu từ nước ngoài, đồng thời đẩy mạnh ngành công nghiệp phụ trợ để thúc đẩy ngành sản xuất ô tô phát triển. Ngoài ra, Nhà nước cần có chính sách bảo hộ nhưng không làm yếu đi nó mà làm cho nó mạnh theo thời gian.

6.2.2 Đối với công ty

❖ Công ty cổ phần cơ khí Cần Thơ là doanh nghiệp hoạt động theo cơ chế thị trường với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt mà ở đây công tác Marketing vẫn chưa được nâng lên tầm quan trọng, chưa được đưa vào nề nếp. Hiện nay, công ty chưa có phòng Marketing, hoạt động Marketing của công ty chủ yếu là nhận thông tin từ bên ngoài một cách thụ động, việc xử lý dữ liệu chỉ mang tính chất tạm thời. do đó, xây dựng phòng Marketing là một yêu cầu bức xúc để có thể thu

hút được khách hàng, mở rộng thị trường, tăng doanh thu hằng năm đồng thời nâng cao lợi nhuận của mình.

❖ Phối hợp chặt chẽ giữa các phòng nghiệp vụ, mở các lớp tập huấn nghiệp vụ nhằm cập nhật kiến thức về công nghệ, dịch vụ mới kịp thời cho cán bộ công nhân viên. Thực hiện kế hoạch đào tạo năm 2007 về đào tạo đại học, sau đại học và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên.

❖ Ngày 1/5/2006 chính phủ cho phép nhập khẩu ô tô cũ từ các nước trên thế giới, điều này sẽ ảnh hưởng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ và việc Việt Nam gia nhập WTO cũng mở ra những cơ hội và nhiều thử thách. Vì vậy, doanh nghiệp nên phát huy những thuận lợi và khắc phục những khó khăn để đưa hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng phát triển đi lên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thanh Nguyệt, Trần Ái Kết (Năm 2001). Giáo trình quản trị tài chính, Tủ sách đại học Cần Thơ
2. TS Nguyễn Trọng Cơ, PGS.TS Ngô Thế Chi (2002). Giáo trình kế toán và phân tích tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ, Nhà xuất bản thống kê Hà Nội.
3. Nguyễn Tấn Bình (2003). Phân tích hoạt động doanh nghiệp, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
4. Các thông tin và số liệu trong Bảng cân đối kế toán và Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ năm 2004-2006.
5. Các thông tin tài liệu khác cần thiết cho luận văn.